

**ĐẠI HỌC QUỐC GIA HÀ NỘI  
KHOA LUẬT**

**NÔNG THẾ CHIÊN**

**CÁC HÌNH PHẠT CHÍNH KHÔNG TƯỞC TỰ DO  
THEO LUẬT HÌNH SỰ VIỆT NAM**

**LUẬN VĂN THẠC SĨ LUẬT HỌC**

**HÀ NỘI - 2016**

**ĐẠI HỌC QUỐC GIA HÀ NỘI  
KHOA LUẬT**

**NÔNG THẾ CHIẾN**

**CÁC HÌNH PHẠT CHÍNH KHÔNG TỰ DO  
THEO LUẬT HÌNH SỰ VIỆT NAM**

**Chuyên ngành: Luật hình sự và tố tụng hình sự**

**Mã số: 60 38 01 04**

**LUẬN VĂN THẠC SĨ LUẬT HỌC**

***Người hướng dẫn khoa học: GS.TSKH Lê Văn Cẩm***

**Hà Nội - 2016**

## **LỜI CAM ĐOAN**

*Tôi xin cam đoan đây là công trình nghiên cứu khoa học của riêng tôi. Các số liệu, ví dụ và trích dẫn trong luận văn đảm bảo độ tin cậy, chính xác và trung thực. Những kết luận khoa học của luận văn chưa từng được ai công bố trong bất kỳ công trình nào khác.*

**TÁC GIẢ LUẬN VĂN**

**Nông Thế Chiến**

# MỤC LỤC

*Trang phụ bì*

*Lời cam đoan*

*Mục lục*

*Danh mục các chữ viết tắt*

*Danh mục các bảng*

MỞ ĐẦU .....	1
Chương 1 - MỘT SỐ VẤN ĐỀ CHUNG VỀ HÌNH PHẠT CHÍNH KHÔNG TƯỚC TỰ DO .....	10
1.1. Vài nét về khái niệm, các đặc điểm cơ bản và mục đích của hình phạt.....	10
1.1.1. Khái niệm hình phạt .....	10
1.1.2. Một số đặc điểm cơ bản của hình phạt .....	12
1.1.3. Mục đích của hình phạt .....	13
1.2. Lý luận về các hình phạt chính không tước tự do .....	16
1.2.1. Khái niệm các hình phạt chính không tước tự do .....	16
1.2.2. Dấu hiệu cơ bản của các hình phạt chính không tước tự do .....	17
1.2.3. Chức năng của các hình phạt chính không tước tự do .....	19
1.2.4. Phân biệt hình phạt chính không tước tự do với các hình phạt khác .....	22
1.3. Lược khảo lịch sử hình thành và phát triển của các quy phạm pháp luật hình sự Việt Nam về hình phạt chính không tước tự do từ giai đoạn sau cách mạng tháng 8 năm 1945 đến khi trước khi có Bộ luật hình sự năm 1999 .....	25
1.3.1. Sau năm 1945 đến trước khi việc pháp điển hóa lần thứ nhất bằng BLHS Việt Nam năm 1985 .....	25
1.3.2. Các quy phạm về hình phạt chính không tước tự do sau khi pháp điển hóa Luật hình sự Việt Nam lần thứ nhất trong BLHS năm 1985 .....	29
Chương 2 - THỰC TRẠNG CÁC QUY ĐỊNH CỦA BỘ LUẬT HÌNH SỰ NĂM 1999 VỀ HÌNH PHẠT CHÍNH KHÔNG TƯỚC TỰ DO VÀ THỰC TIỄN ÁP DỤNG CÁC HÌNH PHẠT NÀY TẠI HÀ GIANG .....	34

2.1. Các quy định của BLHS năm 1999 về hình phạt chính không tước tự do ...	35
2.2. Thực tiễn áp dụng hình phạt chính không tước tự do trên địa bàn tỉnh Hà Giang, một số tồn tại, hạn chế và nguyên nhân cơ bản .....	51
2.2.1. Thực tiễn áp dụng .....	51
2.2.2. Một số tồn tại, hạn chế trong thực tiễn áp dụng các hình phạt chính không tước tự do trên địa bàn tỉnh Hà Giang và nguyên nhân cơ bản của tồn tại, hạn chế này.....	57
2.2.2.1. Một số tồn tại, hạn chế về lập pháp và trong thực tiễn áp dụng .....	<a href="#">57</a>
2.2.2.2. Nguyên nhân của một số tồn tại, hạn chế trên .....	<a href="#">65</a>
<b>Chương 3 - MỘT SỐ GIẢI PHÁP CƠ BẢN NHẪM NÂNG CAO HIỆU QUẢ ÁP DỤNG CÁC QUY ĐỊNH CỦA PHÁP LUẬT HÌNH SỰ VIỆT NAM VỀ CÁC HÌNH PHẠT CHÍNH KHÔNG TƯỚC TỰ DO .....</b>	<b>71</b>
3.1. Tăng cường công tác giải thích, hướng dẫn áp dụng pháp luật, giám đốc xét xử, kiểm tra hoạt động áp dụng pháp luật của Tòa án các cấp .....	71
3.2. Tăng cường đội ngũ cán bộ, nâng cao năng lực, trình độ chuyên môn nghiệp vụ, ý thức pháp luật và trách nhiệm nghề nghiệp của đội ngũ Thẩm phán và Hội thẩm nhân dân.....	72
3.3. Bổ sung, sửa đổi những hạn chế bất cập trong luật thực định đối với quy định đối với mỗi loại hình phạt chính không tước tự do .....	74
3.4. Tuyên truyền, phổ biến, nâng cao ý thức pháp luật trong nhân dân .....	75
3.5. Tăng cường sự hợp tác quốc tế và trao đổi kinh nghiệm lập pháp hình sự ..	75
<b>KẾT LUẬN .....</b>	<b>79</b>
<b>DANH MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO CHỦ YẾU .....</b>	<b>81</b>

## DANH MỤC CÁC CHỮ VIẾT TẮT

CHỮ VIẾT TẮT	TIẾNG VIỆT
BLHS	Bộ luật hình sự
CHXHCN	Cộng hòa xã hội chủ nghĩa
PLHS	Pháp luật hình sự
TAND	Tòa án nhân dân
TANDTC	Tòa án nhân dân tối cao
TNHS	Trách nhiệm hình sự
XHCN	Xã hội chủ nghĩa

## DANH MỤC CÁC BẢNG

		Trang
Bảng 2.1	<i>Bảng số liệu thống kê hình phạt cảnh cáo từ năm 2009 đến năm 2014</i>	58
Bảng 2.2	<i>Bảng số liệu thống kê hình phạt tiền là hình phạt chính từ năm 2009 đến năm 2014</i>	60
Bảng 2.3	<i>Bảng số liệu thống kê hình phạt tiền là hình phạt bổ sung từ năm 2009 đến năm 2014</i>	61
Bảng 2.4	<i>Bảng số liệu thống kê hình phạt cải tạo không giam giữ từ năm 2009 đến năm 2014</i>	63

# MỞ ĐẦU

## 1. Tính cấp thiết của đề tài

Nghị quyết số 49-NQ/TW ngày 02/6/2005 về chiến lược cải cách Tư pháp đến năm 2020 với mục tiêu là “Xây dựng một nền tư pháp trong sạch, vững mạnh, dân chủ, nghiêm minh, bảo vệ công lý, từng bước hiện đại, phục vụ nhân dân, phụng sự Tổ quốc Việt Nam xã hội chủ nghĩa...”. Dự thảo Bộ luật hình sự (sửa đổi) mà Bộ tư pháp đã đưa ra lấy ý kiến cuối năm 2014 đăng trên trang web <http://moj.gov.vn/dtvppl> của Bộ tư pháp và được thông qua tại kỳ họp thứ 9, Quốc hội khóa XIII năm 2015. Cùng với Hiến pháp năm 2013 của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam đã đi vào cuộc sống, bảo đảm tính thượng tôn Hiến pháp, đẩy mạnh và nâng cao hiệu quả cải cách Tư pháp, một nhiệm vụ lớn và trọng tâm lúc này là căn chỉnh, hoàn thiện hệ thống pháp luật về tư pháp cho phù hợp với tinh thần và nội dung của Hiến pháp năm 2013 và các định hướng của Chiến lược cải cách tư pháp đến năm 2020.

Trong bối cảnh toàn cầu hóa hiện nay, nước ta đang tiếp tục đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa nhờ đó nhân dân ta đã đạt được những thành tựu to lớn làm thay đổi bộ mặt xã hội trên mọi phương diện trong đó có cả pháp luật. Bên cạnh những mặt tích cực, chúng ta vẫn phải thừa nhận một việc đó là kinh tế càng phát triển, xã hội lại càng xảy ra nhiều vấn đề bức xúc và nhức nhối đặc biệt là sự phát triển phức tạp của những biểu hiện tiêu cực xã hội, của tình hình tội phạm.

Hình phạt bao gồm hình phạt chính và hình phạt bổ sung, là một chế định cơ bản của luật hình sự của bất kỳ quốc gia nào. Hình phạt là trách nhiệm pháp lý thể hiện sự lên án và sự trừng trị của Nhà nước mà người phạm tội phải gánh chịu đối với những hành vi phạm tội do mình gây ra. Hình phạt không chỉ có mục đích giáo dục, cải tạo người phạm tội còn nhằm giáo dục người khác tôn trọng pháp luật, đấu tranh chống và phòng ngừa tội phạm.



Việc quy định hành vi nào là tội phạm chỉ có ý nghĩa khi đi kèm nó là các hình phạt nhằm mục đích giáo dục, cải tạo người phạm tội trở thành người có ích cho xã hội, có ý thức tuân theo pháp luật, ngăn ngừa họ phạm tội mới.

Trong BLHS Việt Nam các hình phạt chính không tước tự do gồm có: ***Cảnh cáo, Phạt tiền và Cải tạo không giam giữ***. Trong hệ thống các hình phạt chính không tước tự do - về lý luận và thực tiễn, còn tồn tại nhiều bất cập; các điều kiện áp dụng hình phạt không tước tự do còn quy định chung chung; ranh giới giữa một số hình phạt không tước tự do còn khó xác định; giới hạn mức hình phạt tối thiểu và tối đa trong số các hình phạt không tước tự do chưa sát thực tế; tương quan giữa các loại hình phạt truyền thống như hình phạt tù có thời hạn, tù chung thân, tử hình và các loại hình phạt chính không tước tự do chưa tương xứng; số lượng hình phạt chính không tước tự do ít được áp dụng trong thực tiễn xét xử; các quy định về thi hành hình phạt không tước tự do còn tồn tại một số bất cập, thực tiễn áp dụng và thi hành nảy sinh nhiều vấn đề cần giải quyết.

Nhằm mục đích xây dựng Nhà nước pháp quyền XHCN của dân, do dân và vì dân, đáp ứng yêu cầu mà Nghị quyết số 49-NQ/TW ngày 02/6/2005 của Bộ Chính trị về Chiến lược cải cách tư pháp đến năm 2020 đã đề ra, đó là *“Coi trọng việc hoàn thiện chính sách hình sự và thủ tục tố tụng tư pháp, đề cao hiệu quả phòng ngừa và tính hướng thiện trong việc xử lý người phạm tội. Giảm hình phạt tù, mở rộng áp dụng hình phạt tiền, hình phạt cải tạo không giam giữ đối với một số loại tội phạm”* [5, tr.3]. Cải cách nền tư pháp trong thời đại hội nhập kinh tế quốc tế, trong khoa học luật hình sự cần có nhiều công trình nghiên cứu chuyên sâu về các chế định, quy định nói chung và chế định hình phạt nói riêng của luật hình sự Việt Nam.

Tăng cường việc áp dụng các hình phạt chính không tước tự do sẽ tạo điều kiện cho người phạm tội có cơ hội hoàn lương mà không phải cách ly khỏi xã hội, giúp giảm bớt chi phí của Nhà nước trong việc giam giữ người

phạm tội đồng thời thể hiện rõ nét nguyên tắc nhân đạo của luật hình sự và chính sách phân hoá trách nhiệm hình sự; đề cao tính răn đe, giáo dục trong cộng đồng, góp phần hiệu quả vào công cuộc phòng và chống tội phạm và các vi phạm pháp luật khác.

Để hiểu hơn những vấn đề lý luận về các hình phạt chính không tước tự do từ những quy định của pháp luật hình sự để đối chiếu đến thực tiễn đã áp dụng như thế nào rồi từ đó nhận xét ưu nhược điểm để đưa ra phương hướng hoàn thiện các chế định trên nói riêng cũng như pháp luật hình sự nói chung. Thấy được vai trò quan trọng của các hình phạt chính không tước tự do theo BLHS nên tác giả đã quyết định chọn đề tài **“Các hình phạt chính không tước tự do theo Luật hình sự Việt Nam”** làm luận văn tốt nghiệp thạc sĩ luật học của mình.

## **2. Tình hình nghiên cứu đề tài:**

Hình phạt chính không tước tự do ở các mức độ khác nhau đã được đề cập đến trong một số công trình khoa học, cụ thể như sau:

### **2.1 Các sách (sách chuyên khảo, sách tham khảo, sách hướng dẫn) và các giáo trình:**

1) GS. TSKH Lê Văn Cẩm *“Hệ thống tư pháp hình sự trong giai đoạn xây dựng Nhà nước pháp quyền”* Sách chuyên khảo, Khoa luật Đại học Quốc gia, NXB Đại học Quốc gia, Hà Nội, 2009

2) GS. TSKH Lê Văn Cẩm *“Giáo trình Luật hình sự Việt Nam”* (Chủ biên) Phần chung, Khoa luật Đại học Quốc gia, NXB Đại học Quốc gia, Hà Nội, 2005

3) PGS.TS Trịnh Quốc Toàn *“Nghiên cứu hình phạt trong Luật hình sự Việt Nam dưới góc độ bảo vệ quyền con người”*, NXB Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh, Hà Nội, 2015

4) TS. Trịnh Tiên Việt *“Tội phạm và trách nhiệm hình sự”* Sách chuyên khảo, NXB Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 2013

5) TS. Phạm Văn Lợi “*Chính sách hình sự trong thời kỳ đổi mới ở Việt Nam*” Sách chuyên khảo, NXB Tư pháp Hà Nội, 2007

6) PGS.TS Võ Khánh Vinh “*Bình luận khoa học Bộ luật tố tụng hình sự*” NXB Công an nhân dân, Hà Nội, 2004

7) Đinh Văn Quế “*Bình luận khoa học Bộ luật hình sự Việt Nam năm 1999*” NXB Lao động, Hà Nội, 2004

8) *Giáo trình Luật tố tụng hình sự Việt Nam*, Trường Đại học Luật Hà Nội, NXB Công an nhân dân, Hà Nội, 2005

## **2.2 Các luận văn Tiến sĩ và Thạc sĩ luật học:**

1) TS. Nguyễn Sơn “*Các hình phạt chính trong Luật hình sự Việt Nam*” luận án tiến sĩ luật học, Viện Nhà nước và Pháp luật, Hà Nội - 2002;

2) PGS.TS Trịnh Quốc Toàn “*Các hình phạt bổ sung trong Luật hình sự Việt Nam*” luận án tiến sĩ luật học, Khoa luật, Đại học Quốc Gia, Hà Nội - 2009;

3) Đinh Thị Hoài Phương “*Một số vấn đề lý luận và thực tiễn về hình phạt cảnh cáo theo Luật hình sự Việt Nam*” luận văn thạc sĩ luật học, Khoa luật, Đại học Quốc Gia, Hà Nội - 2010.

## **2.3 Các bài viết đăng trên Tạp chí khoa học:**

Đặc biệt trong sáu năm gần đây, từ năm 2009 - 2014 tại các Tạp chí Tòa án nhân dân thuộc Tòa án nhân dân tối cao, Tạp chí Kiểm sát thuộc Viện kiểm sát nhân dân tối cao có đăng các bài báo nghiên cứu khoa học có liên quan đến nội dung Các hình phạt chính không tước tự do theo Luật hình sự Việt Nam, bao gồm:

1) Đỗ Văn Chính “*Hình phạt tiền và thực tiễn áp dụng*” Tạp chí Tòa án nhân dân - TANDTC, số 5, tháng 3/2009;

2) TS. Dương Tuyết Miên “*Các hình phạt bổ sung trong BLHS năm 1999 và hướng hoàn thiện*” Tạp chí Tòa án nhân dân - TANDTC, số 8, tháng 4/2009;

3) Nguyễn Văn Trọng “*Một số vấn đề rút ra từ thực tiễn áp dụng hình phạt cải tạo không giam giữ*” Tạp chí Tòa án nhân dân - TANDTC, số 4, tháng 2/2009;

4) Nguyễn Mạnh Tiên “*Bàn về quyết định hình phạt cải tạo không giam giữ đối với người chưa thành niên phạm tội*” Tạp chí Tòa án nhân dân - TANDTC, số 21, tháng 11/2010;

5) Nguyễn Đức Tuất “*Phạt tiền có được áp dụng hình phạt chính khi khung hình phạt áp dụng có quy định mức cao nhất đến 5 năm tù*” Tạp chí Tòa án nhân dân - TANDTC, số 01, tháng 01/2011;

6) Mai Văn Minh “*Về điều kiện áp dụng hình phạt cảnh cáo quy định tại Điều 29 Bộ luật hình sự*” Tạp chí Kiểm sát nhân dân - VKSNDTC, số 06, tháng 06/2011;

7) Lý Văn Tâm “*Một số ý kiến về hình phạt tiền theo quy định của Bộ luật hình sự năm 1999*” Tạp chí Kiểm sát nhân dân - VKSNDTC, số 04, tháng 02/2013;

8) Lý Văn Tâm “*Hoàn thiện các quy định của Bộ luật hình sự về hình phạt cải tạo không giam giữ*” Tạp chí Kiểm sát nhân dân - VKSNDTC, số 13, tháng 07/2013;

9) Trần Thế Linh “*Giải pháp nâng cao chất lượng công tác kiểm sát thi hành án treo, cải tạo không giam giữ tại Ủy ban nhân dân cấp xã*” Tạp chí Kiểm sát nhân dân, số 17, tháng 09/2014;

10) Phạm Thị Nhuận “*Về việc thực hiện chính sách đối với người thi hành án treo, cải tạo không giam giữ*” Tạp chí Kiểm sát nhân dân - VKSNDTC, số 19, tháng 10/2014;

11) Nguyễn Thị Ánh Hồng “*Hoàn thiện quy định của Bộ luật hình sự về các hình phạt chính không tước tự do*” Tạp chí Khoa học pháp lý, số 08, tháng 08/2015;

Các công trình khoa học nói trên là những tài liệu rất quý giá, đã gợi

mở cho tác giả luận văn nhiều ý tưởng khoa học được sử dụng trong quá trình nghiên cứu đề tài.

Nhìn chung, những nghiên cứu trên đây của các tác giả chưa có công trình nào nghiên cứu một cách hệ thống về toàn bộ các hình phạt chính không tước tự do theo luật hình sự Việt Nam dưới góc độ cả về lý luận và thực tiễn ở cấp độ luận văn Thạc sĩ; chưa có đề xuất các kiến giải lập pháp và giải pháp nâng cao hiệu quả áp dụng một cách tổng thể đối với các hình phạt chính không tước tự do, cũng như tổng kết đánh giá thực tiễn áp dụng, chỉ ra các tồn tại, vướng mắc trong thực tế trong việc áp dụng các hình phạt chính không tước tự do.

### **3. Phạm vi nghiên cứu:**

Luận văn tập trung nghiên cứu những vấn đề sau:

3.1 Lý luận về các hình phạt chính không tước tự do;

3.2 Lịch sử hình thành và phát triển của các hình phạt chính không tước tự do trong Luật hình sự Việt Nam;

3.3 Nghiên cứu về các hình phạt chính không tước tự do trên các phương diện lập pháp và thực tiễn áp dụng xét xử trên địa bàn tỉnh Hà Giang từ năm 2009-2014, đề từ đó chỉ ra một số bất cập, hạn chế, đề xuất một số giải pháp nhằm nâng cao hiệu quả áp dụng trên thực tiễn.

### **4. Mục đích và nhiệm vụ nghiên cứu**

**4.1 Mục đích:** Luận văn nghiên cứu một cách tương đối có hệ thống về những vấn đề pháp lý cơ bản về hình phạt chính không tước tự do. Tổng kết đánh giá thực tiễn xét xử các tội phạm này trên địa bàn tỉnh Hà Giang từ năm 2009-2014. Góp phần hoàn thiện các quy định của pháp luật hình sự về các hình phạt chính không tước tự do nhằm góp phần đáp ứng được yêu cầu cải cách tư pháp; đề xuất một số giải pháp nhằm nâng cao chất lượng, hiệu quả áp dụng các hình phạt chính không tước tự do.

### **4.2 Nhiệm vụ:**

Trên cơ sở mục đích nghiên cứu, luật văn tập trung làm rõ những nội dung nghiên cứu sau:

- 1) Làm rõ cơ sở lý luận về các hình phạt chính không tước tự do.
- 2) Đánh giá, phân tích các quy định pháp luật Việt Nam về hình phạt chính không tước tự do và thực tiễn áp dụng các quy định đó trên địa bàn tỉnh Hà Giang.
- 3) Đề xuất một số giải pháp tiếp tục hoàn thiện các hình phạt chính không tước tự do nhằm nâng cao hiệu quả áp dụng trên thực tiễn.

### **5. Cơ sở lý luận và phương pháp nghiên cứu:**

*Cơ sở lý luận của luận văn:* Là quan điểm của chủ nghĩa Mác - Lênin tư tưởng Hồ Chí Minh về con người, về xây dựng Nhà nước và pháp luật, đấu tranh phòng, chống tội phạm; quan điểm của Đảng và Nhà nước về đấu tranh phòng chống tội phạm cũng như thành tựu của các chuyên ngành khoa học pháp lý như lịch sử pháp luật, xã hội học pháp luật, luật hình sự, tội phạm học, luật tố tụng hình sự; những luận điểm khoa học trong các công trình nghiên cứu, sách chuyên khảo và các bài viết đăng trên tạp chí của một số nhà khoa học luật hình sự Việt Nam.

*Phương pháp nghiên cứu:* Các phương pháp nghiên cứu cụ thể được sử dụng trong Luận văn là phương pháp phân tích - tổng hợp, phương pháp lịch sử cụ thể, phương pháp luật học so sánh... đồng thời, việc nghiên cứu còn dựa vào số liệu thống kê trong các báo cáo của Tòa án nhân dân tối cao, Tòa án nhân dân tỉnh Hà Giang và các vụ án hình sự thực tiễn xét xử của Tòa án nhân dân tỉnh Hà Giang, để tổng hợp và làm sáng tỏ các tri thức khoa học luật hình sự và luận chứng các vấn đề tương ứng được nghiên cứu.

### **6. Địa điểm nghiên cứu và thời gian nghiên cứu:**

Hà Giang là một tỉnh miền núi vùng cao, nằm ở cực Bắc của Tổ quốc, phía Bắc giáp với tỉnh Vân Nam và tỉnh Quảng Tây - Trung Quốc. Đường biên giới dài 274 km, phía Nam giáp tỉnh Tuyên Quang, phía Đông giáp tỉnh

Cao Bằng, phía Tây giáp tỉnh Yên Bái và Lào Cai. Hà Giang có 10 huyện và 1 thành phố trực thuộc, trên 80% là người dân tộc thiểu số với 22 dân tộc anh em, trình độ dân trí thấp, kinh tế đặc biệt khó khăn, còn nhiều xã thuộc diện 135. Diện tích tự nhiên là 7.884,37 km<sup>2</sup>. Địa hình đồi núi phức tạp, đường xá giao thông đi lại còn nhiều khó khăn, dân cư thưa thớt, có nhiều dân tộc anh em cùng sinh sống như: Kinh, Tày, Mông, Dao, Giáy, Hoa... Trình độ nhận thức và hiểu biết pháp luật của người dân còn nhiều hạn chế nhất là đồng bào dân tộc thiểu số. Vì vậy, tình hình tội phạm có những diễn biến phức tạp.

Việc nghiên cứu đề tài “*Các hình phạt chính không tước tự do theo Luật hình sự Việt Nam*” là nhu cầu cần thiết.

### **7. Những đóng góp của Luận văn:**

Đây là công trình chuyên khảo nghiên cứu một cách tương đối có hệ thống một số vấn đề lý luận và thực tiễn về *các hình phạt chính không tước tự do* theo luật hình sự Việt Nam và thực tiễn xét xử tại địa phương ở cấp luận văn Thạc sĩ luật học. Tác giả đã giải quyết về mặt lý luận những vấn đề sau:

7.1 Phân tích khái niệm, đặc điểm, mục đích những vấn đề lý luận về các hình phạt chính không tước tự do;

7.2 Lược khảo lịch sử quá trình hình thành và phát triển các quy định của pháp luật hình sự về các hình phạt chính không tước tự do từ năm 1945 đến nay trong Luật hình sự Việt Nam;

7.3 Phân tích các quy định về các hình phạt chính không tước tự do theo PLHS Việt Nam trong giai đoạn hiện nay và thực tiễn áp dụng trên địa bàn tỉnh Hà Giang; Qua đó phát hiện ra một số vướng mắc, hạn chế nhằm hoàn thiện pháp luật.

7.4 Đánh giá thực tiễn xét xử tội phạm này trên địa bàn tỉnh Hà Giang trong thời gian từ năm 2009–2014, phân tích các vụ án chưa đúng, chưa chính xác và các nguyên nhân cơ bản của thực trạng này.

7.5 Nêu ra một số giải pháp, kiến nghị khoa học nhằm nâng cao hiệu

quả trong thực tiễn áp dụng đối với các hình phạt chính không tước tự do.

7.6 Kết quả nghiên cứu mà luận văn đạt được góp phần tăng cường việc áp dụng và nâng cao chất lượng trong việc áp dụng các hình phạt chính không tước tự do trong thực tiễn xét xử, là tài liệu tham khảo trong việc nghiên cứu, hoàn thiện các quy phạm pháp luật hình sự về các hình phạt chính không tước tự do.

### **8. Kết cấu Luận văn:**

Ngoài các phần Mở đầu, Kết luận và Danh mục tài liệu tham khảo chủ yếu, luận văn gồm 3 chương:

**Chương 1:** Một số vấn đề chung về hình phạt chính không tước tự do.

**Chương 2:** Thực trạng các quy định của BLHS 1999 về hình phạt chính không tước tự do và thực tiễn áp dụng các quy phạm này tại Hà Giang giai đoạn 2009-2014.

**Chương 3:** Một số giải pháp nhằm nâng cao hiệu quả áp dụng các quy định của pháp luật hình sự về các hình phạt chính không tước tự do.

- Kết luận.
- Danh mục Tài liệu tham khảo.



# Chương 1

## MỘT SỐ VẤN ĐỀ CHUNG

### VỀ HÌNH PHẠT CHÍNH KHÔNG TỰ DO

#### 1.1. VÀI NÉT VỀ KHÁI NIỆM, CÁC ĐẶC ĐIỂM CƠ BẢN VÀ MỤC ĐÍCH CỦA HÌNH PHẠT

##### *1.1.1. Khái niệm hình phạt*

Tội phạm là một hiện tượng xã hội tiêu cực có tính nguy hiểm cao cho xã hội, mang tính lịch sử và bản chất giai cấp sâu sắc. Đấu tranh với tội phạm là nhiệm vụ tất yếu khách quan nhằm bảo vệ và duy trì điều kiện tồn tại của giai cấp thống trị, của nhà nước trong bất kì một xã hội nào. Hình phạt được coi là biện pháp cưỡng chế nghiêm khắc nhất của Nhà nước, là công cụ hữu hiệu trong cuộc đấu tranh phòng chống tội phạm. C. Mác đã từng viết: *“Tội phạm là hành vi nguy hiểm cho lợi ích giai cấp thống trị trong một xã hội nhất định”* và *“Hình phạt chẳng qua là thủ đoạn tự vệ của xã hội với những hành vi xâm phạm những điều kiện tồn tại của xã hội đó”* [Các Mác, F. Angghen. Toàn tập, tập 8, trang 531].

Trong lịch sử luật hình sự Việt Nam, chế định hình phạt cùng chế định tội phạm là những chế định quan trọng nhất của luật hình sự Việt Nam. Có rất nhiều quan điểm khoa học xung quanh chế định hình phạt.

Trong Bộ luật hình sự năm 1985 cũng như trong các văn bản pháp luật hình sự trước đó tuy chưa có khái niệm pháp lý về hình phạt song trong các công trình nghiên cứu của các nhà khoa học, các cơ sở đào tạo có rất nhiều quan điểm nhìn chung là thống nhất về hình phạt. Có thể viện dẫn một vài quan điểm về hình phạt sau đây:

*“Hình phạt là biện pháp cưỡng chế Nhà nước nghiêm khắc nhất quy định trong luật hình sự được Toà án áp dụng cho chính người đã thực hiện tội phạm nhằm trừng trị và cải tạo họ, góp phần vào việc đấu tranh phòng và*

*chống tội phạm, bảo vệ chế độ và trật tự xã hội cũng như các quyền và lợi ích hợp pháp của công dân” [19,tr.271].*

*“Hình phạt là biện pháp cưỡng chế do Tòa án quyết định trong bản án với người có lỗi trong việc thực hiện tội phạm và được thể hiện ở việc tước đoạt hoặc hạn chế các quyền và lợi ích do pháp luật quy định đối với người bị kết án”[65,tr.194].*

*“Hình phạt là biện pháp cưỡng chế Nhà nước do Tòa án áp dụng đối với người thực hiện tội phạm theo quy định của luật hình sự, tước bỏ hoặc hạn chế quyền và lợi ích nhất định của người bị kết án nhằm mục đích giáo dục cải tạo người phạm tội nhằm ngăn ngừa họ phạm tội mới”[34,tr.23].*

*“Hình phạt là biện pháp cưỡng chế Nhà nước được luật hình sự quy định và do Tòa án áp dụng có nội dung tước bỏ hoặc hạn chế quyền và lợi ích của người phạm tội, nhằm trừng trị, giáo dục họ cũng như nhằm giáo dục người khác tôn trọng pháp luật, đấu tranh chống và phòng ngừa tội phạm”[26,tr.64].*

Bộ luật hình sự năm 1999 được Quốc Hội thông qua ngày 21/12/1999 tại kì họp thứ 6, khoá X có hiệu lực từ ngày 1/7/2000, lần đầu tiên đã đưa ra khái niệm pháp lý chính thức của hình phạt tại Điều 26: *“Hình phạt là biện pháp cưỡng chế nghiêm khắc nhất của Nhà nước nhằm tước đoạt hoặc hạn chế quyền, lợi ích của người phạm tội. Hình phạt được quy định trong BLHS và do Tòa án quyết định”[41,tr.39].*

Từ các quan niệm đã nêu về khái niệm hình phạt trong khoa học Luật hình sự, có thể định nghĩa khái niệm khoa học về hình phạt như sau: *Hình phạt là biện pháp cưỡng chế nghiêm khắc nhất về hình sự của Nhà nước do Tòa án có thẩm quyền quyết định trong bản án kết tội có hiệu lực pháp luật nhằm tước bỏ hay hạn chế quyền, tự do của người bị kết án theo các quy định của pháp luật hình sự.*

### ***1.1.2. Một số đặc điểm cơ bản của hình phạt***

Ta có thể rút ra những đặc điểm cơ bản của hình phạt tù định nghĩa khoa học của khái niệm hình phạt như sau:

*Thứ nhất:* Hình phạt là biện pháp cưỡng chế nghiêm khắc nhất về hình sự so với tất cả các biện pháp cưỡng chế về hình sự khác của Nhà nước. So với các biện pháp cưỡng chế khác (biện pháp cưỡng chế hành chính, biện pháp cưỡng chế tố tụng hình sự, các biện pháp tư pháp khác trong luật hình sự) thì hình phạt hạn chế hoặc tước bỏ những quyền và lợi ích thiết thân của người phạm tội như quyền sống (hình phạt tử hình), quyền tự do (hình phạt tù có thời hạn), quyền sở hữu (hình phạt tiền). Ngoài nội dung trên, hình phạt bao giờ cũng để lại cho người bị kết án hậu quả pháp lý là án tích trong một thời hạn nhất định theo quy định của BLHS. Án tích là đặc điểm nhân thân bất lợi cho người phạm tội trong đời sống xã hội, trong khi người phạm tội có hành vi vi phạm pháp luật. Án tích có thể bị coi là tình tiết định tội (khoản 1 Điều 143 BLHS năm 1999), tình tiết định khung tăng nặng (điểm c khoản 2 Điều 143 BLHS năm 1999), tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự (điểm g khoản 1 Điều 48 BLHS).

*Thứ hai:* Hình phạt là biện pháp cưỡng chế được áp dụng theo trình tự riêng biệt. Tòa án là cơ quan duy nhất có quyền nhân danh Nhà nước áp dụng hình phạt cho người phạm tội. Tòa án là một thiết chế đặc biệt trong Nhà nước, được Nhà nước trao cho thẩm quyền đặc biệt, đó là thẩm quyền xét xử. Chỉ có Tòa án mới có quyền nhân danh Nhà nước quyết định một người có phải chịu hình phạt hay không. Thẩm quyền xét xử của Tòa án là thẩm quyền hiến định, Điều 102 Hiến pháp năm 2013 của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam quy định rõ "*Tòa án là cơ quan xét xử của nước CHXHCN Việt Nam, thực hiện quyền tư pháp*" [46,tr.61]. Điều 2 Luật Tổ chức Tòa án nhân dân năm 2014 cũng xác định "*Tòa án nhân danh nước CHXHCN Việt Nam xét xử các vụ án hình sự, dân sự, hôn nhân và gia đình, kinh doanh, thương mại, lao động, hành chính*" [45,tr.14].

*Thứ ba:* Hình phạt chỉ có thể được áp dụng với người có hành vi phạm tội, điểm này đã thể hiện rõ tính pháp chế của luật hình sự Việt Nam. Mọi công dân đều phải chịu trách nhiệm về hành vi của mình theo quy định của pháp luật. Điều 2 BLHS 1999: “*Chỉ người nào phạm một tội đã được Bộ luật hình sự quy định thì mới phải chịu trách nhiệm hình sự*”[44,tr.47] và trong toàn bộ phần riêng BLHS đều quy định TNHS của cá nhân, hình phạt chỉ được áp dụng đối với riêng bản thân người bị kết án chứ không được phép áp dụng đối với tập thể, với các thành viên trong gia đình hoặc với những người thân thích khác của người phạm tội. Như vậy Luật hình sự Việt Nam không cho phép người khác chịu hình phạt thay cho người phạm tội.

*Thứ tư:* Hình phạt được quy định trong Bộ luật hình sự. Trong BLHS năm 1999 hình phạt được quy định ở phần chung và phần các tội phạm. Phần chung quy định về khái niệm, mục đích, hệ thống hình phạt... Phần các tội phạm quy định các loại và mức hình phạt cho từng tội phạm cụ thể. Việc quy định hình phạt trong BLHS đảm bảo tính nghiêm minh, tính hợp pháp, và thống nhất cho việc quyết định hình phạt trên thực tế.

Những đặc điểm cơ bản trên đây giúp ta phân biệt hình phạt với các biện pháp cưỡng chế khác của nhà nước như các biện pháp cưỡng chế hành chính (cảnh cáo, phạt tiền); cưỡng chế trong luật tố tụng hình sự (bắt người, tạm giam, tạm giữ...); các biện pháp tư pháp khác trong luật hình sự và góp phần làm rõ bản chất của hình phạt.

### ***1.1.3. Mục đích của hình phạt***

Hình phạt tuy không ảnh hưởng trực tiếp đến những điều kiện và nguyên nhân làm phát sinh tội phạm. Nhưng hình phạt với nội dung hạn chế hoặc tước bỏ những quyền và lợi ích của người phạm tội có những ảnh hưởng, những tác động nhất định đối với người phạm tội cũng như những người khác trong xã hội theo những khuynh hướng khác nhau. Những khuynh hướng tác động đó chính là mục đích của hình phạt.

Mục đích của hình phạt sẽ quyết định việc quy định từng loại hình phạt nói riêng và hệ thống hình phạt nói chung, quyết định những quy định về hình phạt trong luật và việc áp dụng hình phạt trong thực tế. Chính vì vậy mục đích của hình phạt là vấn đề có ý nghĩa không chỉ về mặt lí luận mà còn có ý nghĩa đặc biệt trong thực tiễn.

Bộ luật Hình sự 1985 tuy chưa đưa ra được khái niệm pháp lý về hình phạt Song mục đích hình phạt thì đã được quy phạm hoá tại Điều 20. Trong BLHS năm 1999 mục đích hình phạt được quy định tại Điều 27: *“Hình phạt không chỉ nhằm trừng trị người phạm tội mà còn nhằm cải tạo họ trở thành người có ích cho xã hội, tuân theo pháp luật và các quy tắc của cuộc sống xã hội chủ nghĩa, ngăn ngừa họ phạm tội mới. Hình phạt còn nhằm mục đích giáo dục người khác tôn trọng pháp luật, đấu tranh chống và phòng ngừa tội phạm”*.

Tuy mục đích hình phạt đã được quy định trong luật hiện hành nhưng trong nhận thức của các nhà nghiên cứu vẫn chưa đạt được sự thống nhất.

Một số học giả trong các công trình nghiên cứu của mình cho rằng: *“Trừng trị là nội dung, là thuộc tính, là phương thức thực hiện hình phạt, trừng trị là tiền đề quan trọng để đạt được mục đích phòng ngừa tội phạm”* [34,tr.25]. Các nhà khoa học theo trường phái này chỉ thừa nhận giáo dục, phòng ngừa là mục đích của hình phạt còn trừng trị chỉ là tiền đề để đạt được mục đích đó mà thôi.

Nhưng trong giáo trình của một số trường đại học, của nhiều cơ sở đào tạo khác nhau các tác giả đều thống nhất hình phạt trong luật hình sự có mục đích trừng trị. Trong giáo trình Luật hình sự (phần chung) của Trường Đại học Luật Hà Nội cho rằng hình phạt trong luật hình sự Việt Nam có hai mục đích phòng ngừa riêng và mục đích phòng ngừa chung. *“Trong mục đích phòng ngừa riêng, trừng trị và cải tạo, giáo dục người phạm tội, ngăn ngừa họ phạm tội mới là hai mục đích song song tồn tại và có mối quan hệ chặt chẽ, chỉ có thể đạt được mục đích cuối cùng và chủ yếu là cải tạo giáo dục*

*người phạm tội nếu hình phạt áp dụng với họ là tương xứng với hành vi phạm tội mà họ gây ra.*” [20,tr.224]. Việc nhà nước trừng trị người phạm tội một cách công minh chính là nội dung chủ yếu và quan trọng tạo cơ sở cho cải tạo, giáo dục người phạm tội; Ngược lại cải tạo, giáo dục người phạm tội chính là phát huy tính tích cực của nội dung trừng trị. Như vậy, có thể nói rằng trong mỗi quan hệ giữa trừng trị và cải tạo của hình phạt thì *“trừng trị là mục đích nhưng đồng thời cũng là phương tiện để đạt mục đích cuối cùng và chủ yếu của hình phạt đối với người phạm tội là giáo dục, cải tạo họ”*[24,tr.33].

Bên cạnh mục đích phòng ngừa riêng, hình phạt theo luật hình sự Việt Nam còn có mục đích giáo dục người khác tôn trọng pháp luật, đấu tranh phòng ngừa và chống tội phạm. Mục đích này được thể hiện trong khoa học luật hình sự với thuật ngữ *“phòng ngừa chung”*. Với mục đích phòng ngừa chung hình phạt có khả năng giáo dục, răn đe những thành viên *“không vững vàng”* trong xã hội, dễ bị lôi kéo vào con đường phạm pháp, những người đã và đang phạm tội hay có ý định phạm tội, cho họ thấy rằng hình phạt là hậu quả pháp lí họ có khả năng phải gánh chịu nếu thực hiện một tội phạm do luật hình sự quy định. Từ đó giáo dục, nâng cao ý thức tôn trọng và tuân theo pháp luật giúp họ từ bỏ ý định phạm tội. Nhưng luật hình sự Việt Nam không lấy sự trừng trị chỉ để răn đe mà chủ yếu nhằm làm cho người dân tin vào sự công minh của pháp luật, tin vào các cơ quan bảo vệ pháp luật, động viên họ tham gia tích cực vào công cuộc đấu tranh phòng chống tội phạm. Đó chính là nội dung chủ yếu của mục đích phòng ngừa chung của hình phạt.

Chúng tôi đồng ý với quan điểm trừng trị là mục đích đồng thời cũng là phương tiện để đạt được mục đích cải tạo. Mục đích cuối cùng và chủ yếu của hình phạt là giáo dục người phạm tội, ngăn ngừa họ phạm tội mới; đồng thời giáo dục người khác có ý thức tôn trọng pháp luật, đấu tranh phòng và chống tội phạm. Bởi xét cho cùng: *“Trừng trị là cơ sở để giáo dục, cải tạo, giáo dục cải tạo là sự phát huy tính tích cực của trừng trị”* [24,tr.133].

Tóm lại vấn đề mục đích của hình phạt luôn là vấn đề có ý nghĩa lí luận và thực tiễn rất lớn trong khoa học luật hình sự. Giải quyết tốt mối quan hệ giữa phòng ngừa chung và phòng ngừa riêng, giữa trừng trị và thuyết phục là những đòi hỏi tất yếu nhằm thực hiện chính sách hình sự của Nhà nước và đạt được hiệu quả cao trong đấu tranh phòng chống tội phạm. Trong luật hình sự, việc quy định hình phạt trong luật cũng như áp dụng hình phạt trên thực tế đều hướng tới những mục đích đặt ra cho hình phạt, có nhận thức đúng đắn về hình phạt và mục đích của hình phạt thì mới có thể sử dụng hình phạt như là một công cụ hữu hiệu để đấu tranh với tội phạm.

## **1.2. LÝ LUẬN VỀ CÁC HÌNH PHẠT CHÍNH KHÔNG TƯỚC TỰ DO**

### ***1.2.1. Khái niệm các hình phạt chính không tước tự do***

Hình phạt thường được chia thành hình phạt chính và hình phạt bổ sung theo Luật hình sự Việt Nam; Khả năng áp dụng hình phạt đối với mỗi tội phạm là căn cứ chủ yếu để phân biệt sự khác nhau giữa hình phạt chính và hình phạt bổ sung. Hình phạt chính là hình phạt được tuyên độc lập và mỗi tội phạm chỉ có thể bị tuyên một loại hình phạt chính. Hình phạt bổ sung không thể tuyên độc lập mà chỉ có thể tuyên kèm theo với một hình phạt chính nào đó và mỗi tội phạm có thể bị tuyên một hoặc một số loại hình phạt bổ sung.

Ở phạm vi nghiên cứu trong luận văn này, tác giả đi sâu nghiên cứu về ba loại hình phạt chính không tước tự do bao gồm: 1) Cảnh cáo; 2) Phạt tiền; 3) Cải tạo không giam giữ.

Hiện nay, chưa có nghiên cứu nào đưa ra định nghĩa rõ ràng, đầy đủ về định nghĩa khái niệm hình phạt không tước tự do trong khoa học Luật hình sự Việt Nam. Thuật ngữ hình phạt chính không tước tự do các tác giả có đưa ra nhưng chưa đi sâu nghiên cứu để đưa ra định nghĩa với nội hàm đầy đủ của khái niệm hình phạt chính không tước tự do.

Có thể đưa ra khái niệm hình phạt chính không tước tự do từ định nghĩa và những phân tích khoa học về hình phạt trong Luật hình sự nêu trên như sau:

*Hình phạt chính không tước tự do là biện pháp cưỡng chế về hình sự nghiêm khắc nhất của Nhà nước do Tòa án quyết định trong bản án kết tội có hiệu lực pháp luật để buộc người bị kết án phải chịu một hoặc một số hậu quả pháp lý bất lợi (nhưng không bị tước hoặc bị hạn chế quyền tự do thân thể), nhằm cải tạo, giáo dục họ, phòng và chống tội phạm.*

### **1.2.2. Dấu hiệu cơ bản của các hình phạt chính không tước tự do**

Hình phạt chính không tước tự do có những dấu hiệu riêng biệt, đồng thời hình phạt chính không tước tự do cũng mang đầy đủ những dấu hiệu chung của hình phạt, cụ thể một số dấu hiệu cơ bản như sau:

1) *Không bị cách ly khỏi xã hội đối với người bị kết án.*

Khi bị áp dụng hình phạt chính không tước tự do, người bị kết án được giáo dục, cải tạo mà không cần phải cách ly khỏi xã hội, đây là đặc điểm quan trọng nhất của hình phạt chính không tước tự do. Người bị kết án được thi hành án trong môi trường bình thường nơi người đó sống hoặc làm việc, công tác. Bị án tự cải tạo với sự giám sát, giúp đỡ và giáo dục của cơ quan Nhà nước, tổ chức xã hội, chính quyền địa phương và gia đình.

2) *Ở hình phạt chính không tước tự do tính chất cưỡng chế thấp hơn hình phạt tù.*

Đối với hình phạt chính không tước tự do, yếu tố quyết định trong việc cải tạo người phạm tội lại chính là bản thân người phạm tội, là ý thức tự giác của họ; trong quá trình cải tạo người phạm tội không phải chịu sự quản lý, giám sát chặt chẽ như ở hình phạt tù mà chỉ phải chịu sự quản lý, giám sát ở một mức độ nhất định. Còn đối với hình phạt tù (tù có thời hạn hoặc tù chung thân), Nhà nước áp đặt chế độ giam giữ, lao động, sinh hoạt và kỷ luật khắt khe đối với người phạm tội để giáo dục, cải tạo người phạm tội. Các hình



phạt chính không tước tự do thể hiện tính chất cưỡng chế, nội dung trừng trị thấp hơn so với các hình phạt tù.

*3) Các hậu quả pháp lý và điều kiện áp dụng từ các hình phạt chính không tước tự do cũng mang dấu hiệu riêng của mình.*

Trong luật hình sự Việt Nam hình phạt chính không tước tự do Cải tạo không giam giữ chỉ áp dụng đối với người phạm tội ít nghiêm trọng hoặc nghiêm trọng; Các hình phạt như cảnh cáo, phạt tiền chỉ áp dụng đối với người phạm tội ít nghiêm trọng.

*4) Thi hành hình phạt chính không tước tự do được thực hiện bởi nhiều cơ quan, tổ chức xã hội khác nhau.*

Việc giao cho nhiều cơ quan, tổ chức khác nhau thi hành các hình phạt chính không tước tự do, chúng tôi hoàn toàn nhất trí với nhận định "*Việc thi hành các hình phạt khác không phải tù, không do một cơ quan thực hiện mà được giao cho nhiều cơ quan, tổ chức xã hội nơi người bị kết án cư trú theo dõi, giám sát thể hiện bản chất nhân đạo của Nhà nước ta và xu hướng xã hội hóa một số mặt công tác thi hành án hình sự hiện nay*" [21,tr.174].

Đặc điểm này được quy định tại Điều 257 BLTTHS năm 2003, về việc thi hành hình phạt chính không tước tự do được thực hiện bởi nhiều cơ quan, tổ chức khác nhau:

*a. Chính quyền xã, phường, thị trấn hoặc cơ quan, tổ chức nơi người bị kết án cư trú hoặc làm việc có nhiệm vụ theo dõi, giáo dục, giám sát việc cải tạo của những người bị phạt cải tạo không giam giữ.*

*b. Cơ quan thi hành án dân sự thi hành hình phạt tiền, tịch thu tài sản và quyết định dân sự trong vụ án hình sự. Chính quyền xã, phường, thị trấn hoặc cơ quan, tổ chức có nhiệm vụ giúp chấp hành viên trong việc thi hành án. Nếu cần phải áp dụng biện pháp cưỡng chế thi hành án thì cơ quan Công an và các cơ quan hữu quan khác có nhiệm vụ phối hợp.*

*5) Hình phạt chính không tước tự do bao gồm:*

Các hình phạt chính không tước tự do bao gồm một tiểu hệ thống các loại hình phạt đa dạng, phong phú. Các hình phạt chính không tước tự do gồm: 1) Cảnh cáo; 2) Phạt tiền và 3) Cải tạo không giam giữ.

*6) Vai trò của cộng đồng trong việc giáo dục, cải tạo người phạm tội được phát huy cao độ trong việc thi hành hình phạt chính không tước tự do.*

Người bị kết án chấp hành các hình phạt chính không tước tự do được cải tạo dưới sự giám sát, giúp đỡ và giáo dục của cơ quan Nhà nước, tổ chức xã hội, chính quyền địa phương và gia đình. Người bị kết án được hòa nhập với xã hội, được hưởng các chế độ sinh hoạt bình thường, nếu không muốn bị áp dụng các biện pháp cưỡng chế nghiêm khắc hơn thì người đó phải tự giác cải tạo cho thật tốt, xóa đi mặc cảm của chính mình và thành kiến của cộng đồng, tái hòa nhập đầy đủ với xã hội. Bản thân người bị kết án có nhiều cơ hội để sửa chữa lỗi lầm, tích cực rèn luyện, tu dưỡng.

### ***1.2.3. Chức năng của các hình phạt chính không tước tự do***

1) Hình phạt chính không tước tự do trong Luật hình sự có sự đa dạng hóa các loại hình phạt, là điều kiện đảm bảo cho việc xét xử bình đẳng, công bằng, đảm bảo tính thống nhất trong thực tiễn xét xử của các Tòa án nhân dân. Với nhiều loại hình phạt khác nhau được quy định thì tính chính xác càng cao và khoảng cách giữa chúng càng nhỏ đi. Do vậy, việc quyết định hình phạt của các Tòa án không dẫn đến kết quả khác xa nhau. Ví dụ: việc lựa chọn giữa phạt tù và cảnh cáo nếu thiếu hình phạt cải tạo không giam giữ thì có thể dẫn đến kết quả là cùng trong những điều kiện như nhau, trường hợp này thì bị cáo bị xử phạt tù, trường hợp kia lại chỉ bị phạt cảnh cáo, trong khi hậu quả pháp lý của hai loại hình phạt đó là rất khác nhau, có ảnh hưởng rất lớn đến tự do, danh dự... của công dân. "Hệ thống hình phạt sẽ là không hoàn thiện... nếu giữa chúng tồn tại những "khoảng trống" đòi hỏi phải được bổ sung bằng một hoặc nhiều loại hình phạt khác có mức độ nghiêm khắc tương ứng" [38,tr.71].

2) Một hệ thống hình phạt càng có nhiều loại hình phạt có điều kiện áp dụng, tính chất cưỡng chế khác nhau thì việc xử lý càng chính xác, các tình tiết của hành vi phạm tội, các yếu tố thuộc nhân thân người phạm tội được cân nhắc trước khi quyết định hình phạt, mục đích hình phạt sẽ đạt được càng cao. Các hình phạt chính không tước tự do thể hiện nguyên tắc cá thể hóa hình phạt và phân hóa trách nhiệm hình sự. Để có thể thực hiện nguyên tắc xử lý của PLHS là nghiêm trị kẻ cầm đầu, chỉ huy, chủ mưu, kẻ ngoan cố chống đối, khoan hồng đối với người thật thà khai báo, ăn năn hối cải, tự thú, áp dụng hình phạt nhẹ hơn hình phạt tù đối với người lần đầu phạm tội ít nghiêm trọng và đã ăn năn hối cải... đòi hỏi phải có một hệ thống các biện pháp hình sự đa dạng. Do vậy, "Một yêu cầu quan trọng của nguyên tắc phân hóa trách nhiệm hình sự là việc xây dựng một hệ thống hình phạt đa dạng, trong đó có cả các hình phạt không tước tự do của người phạm tội, phù hợp với tính đa dạng về tính chất, mức độ nguy hiểm cho xã hội của tội phạm" [38,tr.48].

3) Ở những phạm vi nhất định các hình phạt chính không tước tự do góp phần làm tăng hiệu quả của hệ thống hình phạt. Hiện nay, với điều kiện kinh tế xã hội của nước ta, việc tổ chức thi hành các bản án phạt tù đang là vấn đề phức tạp như tình trạng nhà tù quá tải, người phạm tội sau khi mãn hạn tù gặp rất nhiều khó khăn về tâm lý hòa nhập cộng đồng, về việc làm để hòa nhập cuộc sống. Do vậy, việc chấp hành hình phạt tù nhiều khi không đạt được mục đích giáo dục, cải tạo mà chỉ thực hiện được mục đích răn đe, phòng ngừa và nội dung trừng trị. Đối với những người bị kết án về các tội vô ý, tội ít nghiêm trọng... hiệu quả của hình phạt tù đối với những người đó không cao. Quy định các hình phạt chính không tước tự do đã mở ra khả năng khắc phục những mặt hạn chế đó của án phạt tù. Có tác giả đã đánh giá rất đúng đắn và khoa học về vấn đề này khi cho rằng: "Kinh nghiệm thực tiễn đã đúc kết là bất kỳ một sự nghiêm khắc quá đáng nào của hình phạt được áp dụng cũng không phù hợp với nguyên tắc nhân đạo và công bằng, dẫn đến sự

chán nản, không còn lòng tin vào tính công minh của pháp luật và làm mất động lực tự cải tạo, giáo dục của người phạm tội" [56,tr.21].

4) Trong Luật hình sự Việt Nam việc quy định các hình phạt chính không tước tự do còn thể hiện rõ nét nguyên tắc giáo dục là chính. Cho dù hình phạt có thuộc tính trừng trị nhưng trừng trị cũng nhằm thực hiện mục đích là cải tạo, giáo dục người phạm tội. Nếu cùng đạt được mục đích như nhau, hình phạt nào làm phát sinh những hậu quả tiêu cực ít hơn, tức có tính chất cưỡng chế thấp mà vẫn đạt những hiệu quả tương đương với những hình phạt có tính chất cưỡng chế mạnh mẽ thì phải sử dụng những hình phạt có tính chất cưỡng chế thấp hơn. Do vậy, yếu tố trừng trị chỉ ở mức cần và đủ để giáo dục, cải tạo người phạm tội và giáo dục, phòng ngừa chung.

5) Trong Luật hình sự Việt Nam quy định các hình phạt chính không tước tự do còn thể hiện rõ nét nguyên tắc nhân đạo của Nhà nước ta. Nó thể hiện ở hai mặt: "Nhân đạo đối với các lợi ích xã hội mà Luật hình sự có chức năng bảo vệ và nhân đạo với người phạm tội" [38,tr 49]. Với người bị kết án, việc áp dụng các hình phạt chính không tước tự do thể hiện quan điểm nhân đạo của Nhà nước ta rất rõ nét. Người bị kết án chấp hành các hình phạt không phải là tù, các quyền lợi cơ bản của người phạm tội vẫn được bảo đảm, họ không bị cách ly khỏi xã hội, được sống và lao động trong môi trường bình thường. Người bị kết án chỉ phải chịu sự tổn thất nhất định về tinh thần (hình phạt cảnh cáo, cải tạo không giam giữ), một thiệt hại nhất định về vật chất (phạt tiền), nhưng đối với các lợi ích xã hội, việc áp dụng các hình phạt không tước tự do đối với người phạm tội tiết kiệm được những chi phí đáng kể cho việc giáo dục, cải tạo, hạn chế những hậu quả xã hội tiêu cực có thể phát sinh do việc áp dụng hình phạt tù mà vẫn đạt được mục đích giáo dục, cải tạo và phòng ngừa.

Người bị kết án được cải tạo và giáo dục trong môi trường bình thường ở cơ quan, tổ chức nơi họ công tác và ở địa phương nơi họ sống khi

chấp hành hình phạt chính không tước tự do. Trong quá trình chấp hành hình phạt, nghĩa vụ tự cải tạo, giáo dục của người bị kết án được gắn liền với trách nhiệm theo dõi, giám sát và giáo dục của cơ quan hoặc tổ chức xã hội. Việc quy định các hình phạt chính không tước tự do như vậy thể hiện sâu sắc nguyên tắc giúp đỡ những người lầm lỗi sớm trở thành người lương thiện là trách nhiệm của cả xã hội chứ không chỉ của riêng tổ chức, cá nhân nào. Đồng thời nâng cao vai trò, trách nhiệm của các địa phương, cơ quan, tổ chức vào công tác thi hành án.

#### ***1.2.4. Phân biệt hình phạt chính không tước tự do với các hình phạt khác***

##### ***1.2.4.1. Phân biệt hình phạt chính không tước tự do với hình phạt tước tự do (tù có thời hạn, tù chung thân)***

###### ***1) Điều kiện, phạm vi áp dụng:***

a) Đối với hình phạt tước tự do: Trong các quy định của luật hình sự và trong thực tiễn xét xử, đây là loại hình phạt phổ biến, có tính chất truyền thống và chiếm ưu thế tuyệt đối, nó có thể được áp dụng cho tất cả các loại tội. Điều kiện và phạm vi áp dụng hình phạt tù rất rộng, trong Bộ luật hình sự và các Nghị quyết của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn áp dụng BLHS không có quy định nào về việc trong trường hợp nào thì không được xử phạt tù.

b) Đối với hình phạt chính không tước tự do: Những điều kiện áp dụng và phạm vi áp dụng các hình phạt chính không tước tự do hạn chế hơn so với hình phạt tước tự do.

###### ***2) Cơ cấu của hình phạt:***

a) Các hình phạt tước tự do trong Luật hình sự Việt Nam cụ thể là hình phạt tù có thời hạn và hình phạt tù chung thân.

b) Các hình phạt chính không tước tự do trong Luật hình sự Việt Nam chỉ bao gồm 3 hình phạt: Cảnh cáo, Phạt tiền và Cải tạo không giam giữ.

### *3) Tính cưỡng chế:*

a) Đối với hình phạt tước tự do: Người bị kết án bị tước quyền tự do về thân thể, phải sống cách ly khỏi xã hội và môi trường sinh hoạt quen thuộc. Người bị kết án buộc phải lao động cải tạo tập trung trong trại giam, phải tuân thủ những quy định ngặt nghèo, bắt buộc người bị kết án phải chịu chế độ lao động cải tạo điều kiện sinh hoạt bị hạn chế.

#### b) Đối với hình phạt chính không tước tự do:

Người bị kết án được cải tạo, sinh hoạt ở cơ quan, tổ chức nơi họ công tác ở địa phương và gia đình nơi họ sống trong môi trường như bình thường mà không buộc họ phải bị cách ly ra khỏi xã hội. Thông qua quá trình cải tạo ở cơ quan, tổ chức nơi công tác hoặc nơi cư trú tạo điều kiện cho người bị kết án phấn đấu cải tạo, sửa chữa những lỗi lầm đã gây ra trước đó, tự rèn luyện để trở thành công dân tốt.

### *4) Cơ quan thi hành hình phạt:*

a) Cơ quan Công an chịu trách nhiệm tổ chức thi hành các hình phạt tước tự do (hình phạt tù có thời hạn và tù chung thân). Người phạm tội bị kết án phạt tù không được hưởng án treo và người bị kết án các hình phạt trên phải chấp hành án trong hệ thống trại giam đóng trên phạm vi cả nước do Bộ Công an quản lý.

b) Đối với hình phạt chính không tước tự do: nhiều cơ quan khác nhau cùng thực hiện việc tổ chức và thi hành các hình phạt chính không tước tự do. Ví dụ: việc thi hành đối với hình phạt tiền, được thực hiện theo quy định của luật Thi hành án dân sự và do cơ quan Thi hành án dân sự thực hiện. Việc tổ chức thi hành đối với hình phạt cải tạo không giam giữ, được giao cho cơ quan, tổ chức nơi họ công tác, làm việc hoặc được giao cho chính quyền xã, phường, thị trấn nơi người bị kết án cư trú, sinh sống.

***1.2.4.2. Phân biệt hình phạt chính không tước tự do với hình phạt hạn chế tự do (gồm trục xuất, quản chế và cấm cư trú)***

Theo quy định của BLHS các hình phạt hạn chế tự do gồm 3 hình phạt, cụ thể như sau: Hình phạt Trục xuất là buộc người nước ngoài bị kết án phải rời khỏi lãnh thổ Việt Nam. Hình phạt Quản chế là buộc người bị kết án phạt tù phải cư trú, làm ăn sinh sống và cải tạo ở một địa phương nhất định, có sự kiểm soát, giáo dục của chính quyền và nhân dân địa phương và hình phạt Cấm cư trú là buộc người bị kết án phạt tù không được tạm trú và thường trú ở một số địa phương nhất định.

Tiêu chí chủ yếu và cơ bản nhất phân biệt các hình phạt chính không tước tự do với các hình phạt hạn chế tự do là về mức độ hạn chế tự do:

1) Đối với hình phạt chính không tước tự do: Được tự do đi lại, tự do về mặt thân thể và tự do lựa chọn nơi cư trú đối với người bị kết án.

2) Đối với hình phạt hạn chế tự do: Tuy không bị cách ly khỏi xã hội, không bị giam giữ buộc phải lao động cải tạo tập trung trong trại giam nhưng người bị kết án vẫn bị hạn chế quyền tự do. Như ở hình phạt quản chế có nội dung người bị kết án chỉ được cư trú ở một địa phương nhất định, ngoài ra họ còn bị áp dụng một số HPBS như tước một số quyền công dân và bị cấm hành nghề hoặc làm công việc nhất định; Ở hình phạt cấm cư trú có nội dung người bị kết án bị tước bỏ quyền tự do cư trú ở một hoặc một số địa phương trong một khoảng thời gian nhất định...

3) Ở các hình phạt chính không tước tự do trong Luật hình sự Việt Nam chỉ bao gồm 3 hình phạt: Cảnh cáo; Phạt tiền và Cải tạo không giam giữ.

4) Ở các hình phạt hạn chế tự do trong Luật hình sự Việt Nam chủ yếu là các hình phạt bổ sung (ngoại trừ hình phạt trục xuất vừa có thể được áp dụng là hình phạt chính, vừa có thể được áp dụng là hình phạt bổ sung).

### **1.3. LƯỢC KHẢO LỊCH SỬ HÌNH THÀNH VÀ PHÁT TRIỂN CỦA CÁC QUY PHẠM PHÁP LUẬT HÌNH SỰ VIỆT NAM VỀ HÌNH PHẠT CHÍNH KHÔNG TƯỚC TỰ DO TỪ GIAI ĐOẠN SAU CÁCH MẠNG THÁNG 8 NĂM 1945 ĐẾN TRƯỚC KHI CÓ BỘ LUẬT HÌNH SỰ NĂM 1999**

### ***1.3.1 Sau năm 1945 đến trước khi pháp điển hóa lần thứ nhất bằng BLHS Việt Nam năm 1985***

Từ sau cách mạng tháng 8 năm 1945, trong khi Nhà nước ta chưa kịp ban hành các quy phạm Luật hình sự, nhằm điều chỉnh kịp thời các quan hệ pháp luật hình sự (PLHS) phát sinh, ngày 10-10-1945 Nhà nước ta đã ban hành Sắc lệnh số 47 "Cho giữ tạm thời các luật lệ hiện hành cho đến khi ban hành những bộ luật pháp cho toàn quốc". Cho đến năm 1955, Bộ Tư pháp có 02 Thông tư yêu cầu không viện dẫn Luật hình sự cũ để xét xử nữa, đó là Thông tư 19-VHH ngày 30-6-1955 và Thông tư số 2140-VHH/HS ngày 6-12-1955. Tiếp đó Tòa án nhân dân tối cao đã ra Chỉ thị về việc đình chỉ áp dụng pháp luật cũ của đế quốc và phong kiến, Chỉ thị số 772/TATC ngày 10/7/1959.

Đồng thời, Nhà nước ta đã ban hành nhiều Sắc lệnh và các Pháp lệnh để điều chỉnh các quan hệ PLHS ở các lĩnh vực khác nhau như Sắc lệnh “về ấn định thể lệ về trưng dụng, trưng thu, trưng tập” số 68 ngày 30-11-1945; Sắc lệnh “ấn định hình phạt trừng trị việc tiết lộ bí mật cơ quan hoặc công tác của Chính phủ” số 154-SL ngày 17-11-1950; Pháp lệnh “quy định cấm nấu rượu trái phép” ngày 13-10-1966; Pháp lệnh “trừng trị các tội xâm phạm tài sản XHCN” ngày 21-10-1970....

Các hình phạt chính không tước tự do được quy định và áp dụng trong giai đoạn này qua các văn bản PLHS đã ban hành gồm có 3 loại hình phạt sau:

#### **1) Hình phạt tiền**

Hình phạt tiền là hình phạt có từ rất sớm trong Luật hình sự Việt Nam, là hình phạt được áp dụng chủ yếu đối với loại tội phạm có tính chất vụ lợi nhằm tước đoạt các món lợi bất chính mà người phạm tội đã thu được, trừng phạt người phạm tội về mặt kinh tế. Ngày 30-11-1945 trong Sắc lệnh số 68 ấn định thể lệ về trưng dụng, trưng thu và trưng tập đã có quy định về loại hình



phạt tiền. Điều 12 của Sắc lệnh "Người nào nhận được lệnh trưng tập mà không tuân hành sẽ bị truy tố trước Tòa án thường và bị phạt tù từ 6 ngày đến 3 tháng, và bị phạt tiền từ 100đ đến 2.000đ hoặc bị một trong hai hình phạt ấy". Ở Sắc lệnh số 68 ngày 30-11-1945 phạt tiền vừa có thể được áp dụng là hình phạt chính vừa có thể áp dụng là HPBS tùy từng trường hợp cụ thể đối với từng tội phạm cụ thể, chưa có sự phân biệt phạt tiền là hình phạt chính với phạt tiền là HPBS. Sau đó nhiều văn bản PLHS cũng quy định tương tự như Sắc lệnh 68. Ví dụ Pháp lệnh về Cấm nấu rượu trái phép ban hành ngày 13-6-1966, tại Điều 2 của Pháp lệnh này có quy định: "Ai vi phạm Điều 1 trên đây sẽ bị xử lý như sau:..... 2. Bị truy tố trước Tòa án và có thể bị phạt tiền từ 100đ đến 500đ hoặc bị một trong hai hình phạt đó".

Thông thường, phạt tiền được quy định một khoản tiền với mức tối thiểu và mức tối đa tùy theo tính chất nghiêm trọng của tội phạm và tương ứng với giá trị của đồng tiền theo từng thời kỳ do Nhà nước quy định. Tiền phạt cũng có thể được quy định bằng một số lần trị giá hàng phạm pháp hay thu lợi bất chính. Điều 8 Sắc lệnh số 200-SL ngày 15-10-1946 quy định việc buôn bán vàng bạc cho phép "phạt tiền bằng từ 10% đến ba lần trị giá tang vật".

Ở Nghị định số 32-NĐ ngày 6-4-1952 của Bộ Tư Pháp đã ấn định tiền phạt bằng giá gạo và Thông tư số 2140 TT-VHH/HS ngày 6-12-1955 của Bộ Tư Pháp về việc áp dụng luật lệ có quy định không đổi hình phạt tù ra hình phạt tiền. Điều 7 Nghị định 32 quy định: "Riêng về tội đánh bạc, tiền phạt ấn định ở Điều 2 Sắc lệnh số 168-SL ngày 14-4-1948 bằng giá 200 đến 1.000kg gạo đối với người tổ chức và bằng giá 100 đến 500kg gạo đối với các con bạc".

Bộ Tư Pháp quy định tại Thông tư 113 ngày 6-4-1952 đã quy định cụ thể thêm: "Mức tối đa và mức tối thiểu tiền phạt tùy lấy gạo làm tiêu chuẩn,

nhưng khi Tòa án tuyên phạt, tiền phạt phải tính ra tiền và đơn vị vẫn là đồng bạc tài chính."

Sau khi Miền Nam được hoàn toàn giải phóng, thống nhất đất nước, theo Hội đồng Chính phủ hướng dẫn thì những văn bản pháp luật hiện hành ở hai miền đều được áp dụng trong cả nước. Những văn bản PLHS trước đây đã ban hành ở miền Bắc vẫn tiếp tục áp dụng. Về hình sự, Chính phủ cách mạng lâm thời Cộng hòa miền Nam Việt Nam đã ban hành Sắc luật số 03 ngày 15-3-1976 quy định tương đối đầy đủ về tội phạm và hình phạt. Sắc luật này có quy định 7 nhóm tội khác nhau, trong đó có hai nhóm tội là nhóm tội phạm kinh tế và nhóm tội xâm phạm trật tự công cộng, an toàn công cộng và sức khỏe của công dân, có quy định hình phạt tiền áp dụng cùng với hình phạt tù. Ở Điều 6 của Sắc luật về tội kinh tế có quy định: "...Phạm một trong các tội trên đây, thì bị phạt tù từ 6 tháng đến 5 năm và phạt tiền đến 50.000đ ngân hàng hoặc một trong hai hình phạt đó...". Theo quy định này thì chưa có sự tách biệt hình phạt tiền là hình phạt chính và hình phạt tiền là hình phạt bổ sung. Phạt tiền vừa có thể được áp dụng là hình phạt chính vừa có thể áp dụng là hình phạt bổ sung.

Sau khi có Hiến pháp 1980, cũng có những quy định về hình phạt tiền được Hội đồng Nhà nước ban hành ở một số Pháp lệnh như Pháp lệnh ngày 20-5-1981 trừng trị tội hối lộ, Pháp lệnh ngày 30-6-1982 trừng trị các tội đầu cơ buôn lậu, kinh doanh trái phép, làm hàng giả....

## 2) Hình phạt cảnh cáo

Hình phạt cảnh cáo được quy định tại Điều 13 Luật số 100-SL/L2 ngày 20-5-1957 quy định về chế độ báo chí "Báo chí nào vi phạm Điều 10 sẽ bị trừng phạt: tùy theo lỗi nặng nhẹ mà bị cảnh cáo, đình bản tạm thời hoặc bị truy tố trước pháp luật, có thể bị phạt tiền từ 50.000đ đến 200.000đ". Có thể hiểu rằng theo điều luật này thì hình phạt cảnh cáo quy định trong luật này là biện pháp hành chính, tuy nhiên theo hướng dẫn của các cơ quan có thẩm

quyền trong thời kỳ này, thì khi bị xét xử về hành vi phạm tội này, Tòa án vẫn có thể áp dụng hình phạt nhẹ nhất là cảnh cáo, và khi áp dụng hình phạt cảnh cáo thì Tòa án cũng có quyền quyết định cho công bố trên một hoặc nhiều báo hoặc tại một hội nghị báo chí. Như vậy, theo các văn bản pháp luật trong thời kỳ này cảnh cáo vừa là biện pháp xử lý hành chính vừa là hình phạt.

Cho đến quy định tại Điều 61 Pháp lệnh quy định thể lệ bầu cử Hội đồng nhân dân các cấp ngày 18-1-1961 đã quy định rõ ràng hơn về hình phạt cảnh cáo "Người nào dùng thủ đoạn lừa gạt, mua chuộc hoặc cưỡng ép làm trở ngại đến quyền tự do bầu cử và ứng cử của công dân, thì tùy mức độ nặng nhẹ mà có thể bị cảnh cáo hoặc bị phạt tù, nặng nhất là hai năm." Và tại Điều 63 của Pháp lệnh này "Mọi người đều có quyền và bổn phận tố cáo các việc làm trái pháp luật trong lúc bầu cử. Ai cản trở hoặc trả thù người tố cáo, thì tùy mức độ nặng nhẹ mà có thể bị cảnh cáo hoặc bị phạt tù, nặng nhất là 3 năm".

### 3) Hình phạt cải tạo không giam giữ

Do điều kiện, hoàn cảnh đất nước ta đang bị chia cắt thành hai miền Nam - Bắc, đất nước phải đấu tranh chống giặc ngoại xâm, cho nên sau khi giải phóng miền Nam nhiệm vụ đặt ra hàng đầu là thống nhất đất nước, trước hết thống nhất về mặt Nhà nước. Cả nước tập trung cùng xây dựng Chủ nghĩa Xã hội, hàn gắn vết thương chiến tranh. Do vậy, việc thống nhất và xây dựng mới hệ thống pháp luật là vô cùng cấp bách. Và việc quy định cụ thể, rõ ràng về hệ thống các hình phạt là việc làm rất cần thiết lúc bấy giờ. Tuy nhiên, việc quy định về các hình phạt trong giai đoạn này vẫn chưa đầy đủ, vì thế trong giai đoạn này hình phạt cải tạo không giam giữ vẫn chưa được hình thành. Đến năm 1981 hình phạt chính không tước tự do "cải tạo không giam giữ" bắt đầu xuất hiện ở một số văn bản PLHS. Điều 69 Luật nghĩa vụ quân sự ngày 30-12-1981, quy định: "Người nào đang ở lứa tuổi làm nghĩa vụ quân sự mà không chấp hành đúng những quy định..... thì tùy theo mức độ nặng nhẹ mà bị

xử lý bằng biện pháp hành chính, bị phạt cải tạo không giam giữ từ 3 tháng đến 2 năm...".

### ***1.3.2. Các quy phạm về hình phạt chính không tước tự do sau khi pháp điển hóa Luật hình sự VN lần thứ nhất trong BLHS năm 1985***

Để đáp ứng yêu cầu tăng cường kỉ cương, pháp luật và thực hiện đầy đủ, toàn diện chính sách hình sự của Đảng và Nhà nước, ngày 27-6-1985 tại kỳ họp thứ 9 Quốc hội khóa VII, Quốc hội đã thông qua toàn văn BLHS và có hiệu lực kể từ ngày 01-01-1986. BLHS năm 1985 thể hiện tập trung chính sách hình sự của Đảng và nhà nước, quy định một cách thống nhất, tổng thể và có hệ thống trong cùng một văn bản những vấn đề về tội phạm và hình phạt.

Tại Điều 21 BLHS năm 1985 hệ thống các loại hình phạt được quy định bao gồm các hình phạt chính và các HPBS. Trong đó, hình phạt chính không tước tự do bao gồm: Cảnh cáo; Phạt tiền và Cải tạo không giam giữ.

#### ***1) Về phạt tiền***

Trong BLHS năm 1985 quy định hình phạt tiền được áp dụng đối với người phạm các tội có tính chất vụ lợi, tham nhũng, các tội có dùng tiền làm phương tiện hoạt động hoặc những trường hợp khác do luật quy định.

Hình phạt tiền trong BLHS năm 1985 vừa là hình phạt chính vừa là hình phạt bổ sung và là một bộ phận cấu thành hệ thống hình phạt, góp phần đa dạng hóa các loại hình phạt, thể hiện tính nhân đạo trong pháp luật nhà nước.

Phạm vi, điều kiện áp dụng và mức phạt tiền được quy định tại BLHS năm 1985 nội dung như sau:

*"Phạt tiền được áp dụng đối với người phạm các tội có tính chất vụ lợi, tham nhũng, các tội có dùng tiền làm phương tiện hoạt động hoặc những trường hợp khác do luật định.*

*Mức phạt tiền được quyết định theo mức độ nghiêm trọng của tội đã phạm, đồng thời có xét đến tình hình tài sản của người phạm tội, sự biến động của giá cả."* [39, tr 24].

Như vậy, theo BLHS năm 1985, hình phạt tiền là hình phạt tước đi của người bị kết án một khoản tiền nhất định sung công quỹ nhà nước. Hình phạt tiền tác động trực tiếp đến lợi ích kinh tế của người phạm tội.

Theo quy định của BLHS năm 1985 phạt tiền là hình phạt chính và là HPBS tại một số tội, cụ thể:

a) Quy định hình phạt chính phạt tiền là ở 9 điều luật gồm các Điều 90, 91, 126, 179, 185g, 185h, 185k, 185n, 215.

b) Quy định Phạt tiền là HPBS ở 57 điều luật, là các Điều 88, 90, 91, 95, 96, 97, 98, 99, 129, 130, 131, 132, 133, 134, 135, 137, 138, 141, 164, 165, 166, 167, 168, 169, 171, 172, 173, 177, 178, 179, 180, 181, 182, 183, 184, 185a, 185b, 185c, 185d, 185e, 185g, 185h, 185i, 185k, 185n, 185m, 199, 200, 201, 202, 221, 221a, 224, 226, 227, 228, 228a.

### 2) Về cảnh cáo

Lần đầu tiên Bộ luật hình sự đã quy định hình phạt Cảnh cáo tại một điều riêng biệt. Cảnh cáo là một trong những hình phạt chính không tước tự do được quy định trong BLHS năm 1985 với nội dung. "*Cảnh cáo được áp dụng đối với người phạm tội ít nghiêm trọng và có nhiều tình tiết giảm nhẹ, nhưng chưa đến mức miễn hình phạt."* [39, tr.23].

Phần các tội phạm trong BLHS năm 1985, việc áp dụng hình phạt cảnh cáo ứng với tính cách là hình phạt chính được quy định cụ thể trong các điều luật tương ứng với từng loại tội phạm. Hình phạt cảnh cáo được quy định ở 40 điều luật trong BLHS năm 1985, là các điều 89, 107, 109 đến 111, 116, 117, 119 đến 127, 136, 140, 143 đến 145, 147, 159, 161, 171, 179, 188, 194, 198, 200, 205a, 209, 210, 212, 215, 216, 223, 241, 242 247.

### 3) Về cải tạo không giam giữ

Lần đầu tiên trong PLHS nước ta quy định một hệ thống hình phạt tương đối đầy đủ và hoàn chỉnh thể hiện đầy đủ chính sách trừng trị của Đảng và Nhà nước ta đối với những người phạm tội. Đó là quan điểm kết hợp giữa trừng trị và giáo dục thuyết phục, lấy giáo dục là trọng tâm. Chính vì vậy hình phạt Cải tạo không giam giữ đã ra đời và lần đầu tiên được quy định trong BLHS, hình phạt Cải tạo không giam giữ là một trong các loại hình phạt chính được quy định tại BLHS năm 1985 nội dung như sau:

*"Cải tạo không giam giữ được áp dụng từ sáu tháng đến hai năm đối với người phạm tội ít nghiêm trọng.*

*Nếu người bị kết án đã bị tạm giam thì thời gian tạm giam được trừ vào thời gian chấp hành hình phạt cải tạo không giam giữ, cứ một ngày tạm giam bằng ba ngày cải tạo không giam giữ.*

*Tòa án giao người bị phạt cải tạo không giam giữ cho cơ quan Nhà nước hoặc tổ chức xã hội nơi người đó làm việc hoặc thường trú để giám sát, giáo dục.*

*Người bị kết án phải thực hiện một số nghĩa vụ theo các quy định về cải tạo không giam giữ và có thể bị khấu trừ một số phần thu nhập từ 5% đến 20% để sung quỹ Nhà nước.*

*Đối với người phạm tội là quân nhân tại ngũ trong trường hợp Điều luật quy định hình phạt cải tạo không giam giữ thì áp dụng hình phạt cải tạo ở đơn vị kỷ luật của quân đội quy định ở điều 70".[39, tr.23].*

Hình phạt Cải tạo không giam giữ quy định tại Điều 24 BLHS năm 1985 và còn được hướng dẫn thi hành bởi hai văn bản pháp luật là Nghị quyết số 02 ngày 05-11-1986 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn áp dụng một số quy định của Bộ luật hình sự và Nghị định số 95 ngày 25-7-1989 của Hội đồng Bộ trưởng quy định về chế độ cải tạo không giam giữ và cải tạo ở đơn vị kỷ luật quân đội.

Theo quy định của BLHS năm 1985, hình phạt cải tạo không giam giữ được ghi nhận là hình phạt chính nằm giữa hình phạt tù và hình phạt tiền.

Hình phạt cải tạo không giam giữ ở giai đoạn này được đề cập đến với hai phân tách biệt đó là: cải tạo không giam giữ và cải tạo ở các đơn vị kỷ luật quân đội đối với quân nhân phạm tội.

Có 90 điều luật quy định hình phạt cải tạo không giam giữ, đó là các Điều 89, 93, 101 đến 103, 107 đến 111, 116, 117, 119 đến 127, 132, 135, 136, 140, 143 đến 145, 147, 155, 158, 159, 161, 164, 168, 170, 171, 176 đến 184, 186 đến 195, 190 đến 195, 198 đến 201, 204, 205, 205a, 207 đến 209, 211, 212, 214, đến 217, 222, 223, 225, 231 đến 241, 242 đến 244, 246, 247.

*\* Qua nghiên cứu BLHS năm 1985 có một số nhận xét về hình phạt chính không tước tự do như sau:*

Sau khi có BLHS năm 1985, văn bản PLHS duy nhất quy định các hình phạt chính không tước tự do là BLHS và cùng với các hình phạt khác được quy định trong BLHS tạo nên một hệ thống hình phạt có phương thức liên kết với nhau theo một trật tự thứ bậc về tính nghiêm khắc từ thấp đến cao. Trong số các hình phạt chính, cảnh cáo là hình phạt nhẹ nhất, tử hình là hình phạt nghiêm khắc nhất.

Có thể nhận thấy rằng hầu hết các hình phạt chính không tước tự do trong BLHS đều đã được quy định trong một số văn bản PLHS trước khi pháp điển hóa BLHS năm 1985. Quy định về các hình phạt chính không tước tự do trong BLHS hiện hành chính là sự kế thừa và phát triển của những quy định đã có từ trước đó.

BLHS năm 1985 đã quy định rõ nội dung và điều kiện áp dụng các hình phạt chính không tước tự do; Phân biệt rõ ràng giữa hình phạt chính và hình phạt bổ sung, giữa hình phạt và biện pháp hành chính.

Có sự thu hẹp khoảng cách về tính cưỡng chế và hậu quả pháp lý của việc áp dụng giữa các hình phạt chính không tước tự do với các hình phạt tước tự do.

## KẾT LUẬN CHƯƠNG 1

Trên cơ sở nghiên cứu những vấn đề của chương này, chúng ta có thể rút ra một số kết luận như sau:

1) Hình phạt chính không tước tự do là biện pháp cưỡng chế về hình sự nghiêm khắc nhất của Nhà nước do Tòa án quyết định trong bản án kết tội có hiệu lực pháp luật để buộc người bị kết án phải chịu một hoặc một số hậu quả pháp lý bất lợi (nhưng không bị tước hoặc bị hạn chế quyền tự do thân thể), nhằm cải tạo, giáo dục họ, phòng và chống tội phạm.

2) Hình phạt chính không tước tự do mang đầy đủ những dấu hiệu chung của hình phạt đồng thời có những dấu hiệu riêng biệt, đó là: Không cách ly ra khỏi xã hội đối với người bị kết án; Tính cưỡng chế thấp hơn hình phạt tù; Hậu quả pháp lý và điều kiện áp dụng mang tính chất riêng; Hình phạt chính không tước tự do bao gồm ba hình phạt Cảnh cáo, Phạt tiền và Cải tạo không giam giữ; Việc thi hành do các cơ quan, tổ chức khác nhau; Vai trò của cộng đồng trong việc giáo dục, cải tạo người phạm tội được phát huy cao độ.

3) Luận văn đã phân biệt hình phạt chính không tước tự do với hình phạt tước tự do, hạn chế tự do để thấy rõ hơn dấu hiệu, đặc điểm và sự giống nhau, khác nhau giữa các loại hình phạt đó.

4) Qua nghiên cứu vị trí, chức năng hình phạt chính không tước tự do là phương tiện để thực hiện chính sách hình sự của nhà nước, thể hiện rõ nét tính nhân đạo, nguyên tắc phân hóa TNHS trong pháp luật Việt Nam.

5) Nghiên cứu sự hình thành và phát triển của các quy định về các hình phạt chính không tước tự do từ sau Cách mạng Tháng 8 năm 1945 cho đến pháp điển hóa lần thứ nhất – BLHS năm 1985, luận văn đã cho thấy lịch sử hình thành và phát triển các hình phạt chính không tước tự do trong Luật hình sự Việt Nam tuân theo nguyên tắc kế thừa, có sự chọn lọc tiếp thu những nhân tố phù hợp với thời đại, thể hiện tính giai cấp để phục vụ chính sách hình sự của nhà nước trong từng giai đoạn cách mạng.



## Chương 2

# THỰC TRẠNG CÁC QUY PHẠM CỦA BỘ LUẬT HÌNH SỰ NĂM 1999 VỀ HÌNH PHẠT CHÍNH KHÔNG TƯỚC TỰ DO VÀ THỰC TIỄN ÁP DỤNG CÁC HÌNH PHẠT NÀY TẠI HÀ GIANG GIAI ĐOẠN 2009-2014

### 2.1. Các quy định của Bộ luật hình sự năm 1999 về hình phạt chính không tước tự do

#### 1) Hình phạt cảnh cáo

Theo Điều 29 BLHS năm 1999 thì: "*Cảnh cáo được áp dụng đối với người phạm tội ít nghiêm trọng và có nhiều tình tiết giảm nhẹ, nhưng chưa đến mức miễn hình phạt.*"

Cảnh cáo là một trong những hình phạt chính không tước tự do được quy định trong BLHS năm 1999. Hậu quả pháp lý đưa lại đối với người bị kết án là án tích, tức là làm cho người bị kết án trở thành người có tiền án. Đây cũng là một trong những tình tiết để phân biệt cảnh cáo với ý nghĩa là một chế tài hành chính với cảnh cáo là chế tài hình sự. Theo quy định tại Điều 64 BLHS, người bị áp dụng hình phạt cảnh cáo sẽ mang án tích trong thời hạn một năm kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật. Tuy nhiên, Điều 66 BLHS năm 1999 quy định:

*"trong trường hợp người bị kết án có những biểu hiện tiến bộ rõ rệt và đã lập công, được cơ quan, tổ chức nơi người đó công tác hoặc chính quyền địa phương nơi người đó thường trú đề nghị, thì có thể được Tòa án xóa án tích nếu người đó đã bảo đảm được ít nhất một phần ba thời hạn quy định"* [44,tr.84]. Cảnh cáo là loại hình phạt nhẹ nhất trong các hình phạt chính. Khi áp dụng nó không có khả năng đưa lại những hạn chế về quyền và lợi ích thiết thân (thể chất, tài sản...) của người bị kết án. Việc Tòa án lên án công khai người phạm tội chỉ gây ra những tổn thất nhất định về tinh thần. Có thể nói, bản chất của hình phạt cảnh cáo là sự răn đe đối với người đã thực hiện tội phạm.

\* Điều kiện áp dụng hình phạt cảnh cáo:

Theo quy định tại Điều 29 BLHS năm 1999 “*Cảnh cáo được áp dụng đối với người phạm tội ít nghiêm trọng và có nhiều tình tiết giảm nhẹ, nhưng chưa đến mức miễn hình phạt*”. So với các hình phạt chính khác, cảnh cáo là hình phạt nhẹ nhất vì nó không tước bỏ hoặc hạn chế bất cứ quyền lợi nào của người bị kết án mà chỉ lên án về tinh thần đối với họ.

Hình phạt cảnh cáo được áp dụng khi có đủ các điều kiện sau:

*Thứ nhất:* Tội phạm phải là tội ít nghiêm trọng. Theo quy định tại khoản 3 Điều 8 BLHS: “*Tội phạm ít nghiêm trọng là tội phạm gây nguy hại không lớn cho xã hội mà mức cao nhất của khung hình phạt đối với tội ấy là đến ba năm tù*”. Như vậy, theo tinh thần của quy định này thì tội ít nghiêm trọng là tội phạm gây nguy hại không lớn cho xã hội mà mức cao nhất của khung hình phạt mà Luật hình sự quy định đối với tội ấy là từ 3 năm tù trở xuống hoặc là các hình phạt khác nhẹ hơn hình phạt tù như cảnh cáo; phạt tiền; cải tạo không giam giữ. Tuy nhiên, có những tội vừa là tội ít nghiêm trọng, vừa là tội nghiêm trọng. Ví dụ như tội Trộm cắp tài sản (Điều 138) có 5 khoản, trong đó có 4 khoản quy định hình phạt chính, ứng với 4 khung hình phạt, nhưng chỉ Khoản 1 là tội ít nghiêm trọng, các khoản còn lại đều là tội nghiêm trọng, nên mức cao nhất của khung hình phạt là 3 năm tù.

Hình phạt cảnh cáo được quy định tại 37 điều luật của BLHS năm 1999, đó là các Điều 102, 105, 106, 108, 110, 121 đến 126, 128 đến 130, 132, 145 đến 149, 151 152, 162, 169, 172, 240, 258, 262, 266, 271, 272, 276, 287, 307, 308, 314, 321.

*Thứ hai:* Có nhiều tình tiết giảm nhẹ.

- Có nhiều tình tiết giảm nhẹ, nghĩa là ít nhất phải có từ hai tình tiết giảm nhẹ trở lên theo quy định tại Điều 46 BLHS, có thể có 1 tình tiết giảm nhẹ quy định tại khoản 1 và 1 tình tiết giảm nhẹ quy định tại khoản 2 Điều 46, thậm chí cả 2 tình tiết giảm nhẹ đều được quy định tại khoản 2 Điều 46

(trường hợp này Tòa án phải ghi rõ trong bản án là tình tiết nào và vì sao lại áp dụng tình tiết đó).

Tòa án không được áp dụng hình phạt cảnh cáo với người phạm tội nếu thiếu một trong các điều kiện này. Khi áp dụng hình phạt cảnh cáo, tòa án phải cân nhắc tính chất và mức độ nguy hiểm cho xã hội của hành vi phạm tội, nhân thân người phạm tội, các tình tiết tăng nặng hoặc giảm nhẹ trách nhiệm hình sự. Khi bị cáo thuộc diện gần miễn hình phạt mới áp dụng hình phạt cảnh cáo với họ.

*Điều kiện thứ ba: chưa đến mức miễn hình phạt.*

Về tội phạm mà người đó thực hiện chưa đến mức miễn hình phạt. Theo khoản 2 Điều 54 BLHS thì: *"Người phạm tội có thể được miễn hình phạt trong trường hợp phạm tội có nhiều tình tiết giảm nhẹ được quy định tại khoản 1 Điều 46 của Bộ luật này, đáng được khoan hồng đặc biệt nhưng chưa đến mức được miễn trách nhiệm hình sự"* [44,tr.76]. Như vậy, trong trường hợp người phạm tội được miễn hình phạt thì tội phạm mà họ đã thực hiện phải có nhiều tình tiết giảm nhẹ được quy định tại khoản 1 Điều 46 BLHS và họ đáng được khoan hồng đặc biệt, còn người bị áp dụng hình phạt cảnh cáo thì không được khoan hồng đặc biệt, vì vậy họ không được miễn hình phạt. Người bị phạt cảnh cáo sau một năm, nếu không phạm tội mới thì đương nhiên được xóa án tích theo quy định tại điểm a Khoản 2 Điều 64 BLHS.

Hình phạt cảnh cáo về thực tế nó hình như lại không phải là hình phạt. Tuy nhiên, hậu quả pháp lí của nó có ý nghĩa to lớn trong một số trường hợp cần áp dụng hình phạt bổ sung đối với người phạm tội như phạt tiền, trục xuất...Về mặt lí luận, nó chưa thể hiện được bản chất của hình phạt, là sự cưỡng chế nghiêm khắc của nhà nước nhằm tước bỏ hay hạn chế quyền, lợi ích của người phạm tội, mà chỉ gây tổn thất về tinh thần với người bị kết án. nhiều nước trên thế giới không quy định hình phạt này trong hệ thống pháp

luật của nước mình. Vì vậy, hiện nay vấn đề có nên bỏ hình phạt cảnh cáo trong hệ thống hình phạt nước ta vẫn đang được quan tâm và gây tranh cãi.

\* Sau khi nghiên cứu quy định trong BLHS năm 1999 với hình phạt cảnh cáo, rút ra một số nhận xét sau:

- Số tội phạm cụ thể quy định hình phạt cảnh cáo không nhiều, chỉ 35/272 tội (chiếm 12%), bao gồm: trường hợp phạm tội ít nghiêm trọng thuộc các Chương 12 - Các tội xâm phạm tính mạng, sức khỏe, nhân phẩm, danh dự của con người; Chương 13 - Các tội xâm phạm quyền tự do, dân chủ của công dân; Chương 14 - Các tội xâm phạm sở hữu; Chương 15 - Các tội xâm phạm chế độ hôn nhân và gia đình; Chương 16 - Các tội xâm phạm trật tự quản lý kinh tế; Chương 19 - Các tội xâm phạm an toàn cộng đồng, trật tự công cộng; Chương 20 - Các tội xâm phạm trật tự quản lý hành chính; Chương 21 - Các tội phạm về chức vụ; Chương 22 - Các tội xâm phạm hoạt động tư pháp và Chương 23 - Các tội xâm phạm nghĩa vụ, trách nhiệm quân nhân.

- Số lượng các điều luật quy định hình phạt cảnh cáo trong BLHS năm 1999 giảm so với BLHS năm 1985 (BLHS năm 1985 có 40 điều luật, BLHS năm 1999 có 37 điều luật).

## 2) Hình phạt tiền

Hình phạt tiền trong BLHS năm 1999 là hình phạt vừa được áp dụng là hình phạt chính vừa được áp dụng là hình phạt bổ sung (khi không áp dụng là hình phạt chính). Hình phạt tiền được quy định tại Điều 30 của BLHS năm 1999 nội dung như sau:

*"1. Phạt tiền được áp dụng là hình phạt chính đối với người phạm tội ít nghiêm trọng xâm phạm trật tự quản lý kinh tế, trật tự công cộng, trật tự quản lý hành chính và một số tội phạm khác do Bộ luật này quy định.*

*2. Phạt tiền được áp dụng là hình phạt bổ sung đối với người phạm các tội về tham nhũng, ma túy hoặc những tội phạm khác do Bộ luật này quy định.*

3. *Mức phạt tiền được quyết định tùy theo tính chất và mức độ nghiêm trọng của tội phạm đồng thời xét đến tình hình tài sản của người phạm tội, sự biến động của giá cả, nhưng không được thấp hơn mức phạt một triệu đồng.*

4. *Tiền phạt có thể được nộp một lần hoặc nhiều lần trong thời hạn do Tòa án quy định".*

Để đảm bảo sự phù hợp giữa các quy định của pháp luật với tình hình phát triển kinh tế xã hội và những thay đổi trong chủ trương chính sách của Đảng và nhà nước, ngày 19 tháng 6 năm 2009, tại kỳ họp thứ 5 Quốc hội khóa XII đã thông qua Luật sửa đổi bổ sung một số điều của BLHS và có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 01 năm 2010.

Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của BLHS 1999 là một bước kế thừa và phát triển mới nhằm đáp ứng yêu cầu khách quan và hết sức bức xúc của công tác đấu tranh, phòng chống tội phạm trong tình hình mới. Quốc hội cũng đã thông qua Nghị quyết số 33/2009/QH12 về việc thi hành Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Bộ luật hình sự trong đó, những quy định về hình phạt tiền cũng có những sửa đổi quan trọng và cần thiết như: tăng số điều luật quy định hình phạt tiền là hình phạt chính (từ 68 điều luật lên 76 điều luật), tăng số điều luật quy định hình phạt tiền là hình phạt bổ sung (từ 104 điều luật lên 111 điều luật), tăng mức phạt tiền thấp nhất và cao nhất ở một số điều luật cho phù hợp với tình hình phát triển kinh tế.

Về vai trò của hình phạt tiền, tác giả cùng quan điểm với nhận định:

"Với đặc trưng riêng là việc tước bỏ lợi ích kinh tế của người phạm tội, hình phạt tiền có một cách thức tác động độc đáo đối với người phạm tội để tạo ra hiệu quả của hình phạt. Trong những trường hợp nhất định, cách thức tác động này có ưu thế hơn hẳn so với những cách thức tác động khác, và trong nhiều trường hợp nếu không có sự hỗ trợ của hình phạt tiền thì việc giáo dục, cải tạo người phạm tội, phòng ngừa riêng và phòng ngừa chung không thể đạt được một cách triệt để" [55, tr.111].

a) Phạm vi và điều kiện áp dụng:

Khoản 1 Điều 30 BLHS năm 1999 quy định “*Phạt tiền được áp dụng là hình phạt chính đối với người phạm tội ít nghiêm trọng xâm phạm trật tự quản lý kinh tế, trật tự công cộng, trật tự quản lý hành chính và một số tội phạm khác do Bộ luật này quy định*”.

Như vậy, BLHS năm 1999 quy định phạm vi áp dụng hình phạt tiền không phải căn cứ vào tính chất của tội phạm như tính chất vụ lợi, tính chất tham nhũng... mà căn cứ theo nhóm tội nhất định - căn cứ vào khách thể của tội phạm. Theo đó, hình phạt tiền là hình phạt chính chỉ được áp dụng trong các trường hợp sau:

\* Áp dụng đối với người phạm tội ít nghiêm trọng xâm phạm đến trật tự quản lý kinh tế. Người phạm tội đã có những hành vi nguy hiểm cho xã hội, xâm phạm những quy định của nhà nước trong quản lý kinh tế, xâm phạm đến các quan hệ xã hội đảm bảo cho sự ổn định và phát triển của nền kinh tế quốc dân. Những quy định của nhà nước trong lĩnh vực này có thể là những quy định chung cho toàn bộ hệ thống kinh tế, nhưng cũng có thể chỉ có tính chất riêng cho từng ngành, từng lĩnh vực, Ví dụ: Tội buôn lậu (Điều 153 BLHS); Tội trốn thuế (Điều 161 BLHS); Tội sản xuất, tàng trữ, vận chuyển, buôn bán hàng cấm (Điều 155 BLHS)...

\* Áp dụng đối với người phạm tội ít nghiêm trọng xâm phạm đến trật tự công cộng. Trong 55 tội quy định tại chương Các tội xâm phạm trật tự công cộng, an toàn công cộng (chương XIX) thì hình phạt tiền được áp dụng là hình phạt chính chủ yếu với các tội có tính chất vụ lợi, dùng tiền làm phương tiện phạm tội. Ví dụ: Tội đánh bạc (Điều 248 BLHS ); Tội chứa chấp hoặc tiêu thụ tài sản do người khác phạm tội mà có (Điều 250 BLHS)... hoặc các tội phạm khác tuy không có tính chất vụ lợi hoặc dùng tiền làm phương tiện phạm tội, nhưng việc áp dụng hình phạt tiền vẫn đảm bảo được mục đích của hình phạt. Ví dụ: Các tội vi phạm các quy định về điều khiển phương tiện

giao thông (Điều 202, 208, 216 BLHS); Các tội về tin học (Điều 224, 225, 226, 226a, 226b BLHS).

\* Áp dụng đối với các tội xâm phạm trật tự quản lý hành chính. Đó là các trường hợp phạm tội ít nghiêm trọng xâm phạm hoạt động bình thường của cơ quan nhà nước, tổ chức xã hội trong lĩnh vực quản lý hành chính nhà nước. Ví dụ: Tội làm giả con dấu, tài liệu của cơ quan, tổ chức (Điều 267 BLHS); Tội vi phạm các quy định về xuất bản phát hành sách báo, đĩa âm thanh, băng âm thanh, đĩa hình hoặc các ấn phẩm khác (Điều 271 BLHS)...

\* Áp dụng với đối với các tội phạm khác mà BLHS năm 1999 có quy định. Đây là những trường hợp không xâm phạm các tội thuộc nhóm các tội xâm phạm trật tự quản lý kinh tế, trật tự an toàn công cộng, trật tự quản lý hành chính nhưng nhà làm luật cho rằng khi áp dụng hình phạt tiền vẫn đạt được mục đích của hình phạt. Ví dụ: Các tội phạm về môi trường (Tội gây ô nhiễm môi trường - Điều 182; Tội vi phạm quy định về quản lý chất thải - Điều 182a; Tội vi phạm quy định về phòng ngừa sự cố môi trường - Điều 182b BLHS).

Phạt tiền là HPBS chỉ được áp dụng đối với người phạm tội thuộc các trường hợp quy định tại khoản 2 điều 30 BLHS, cụ thể:

- Đối với người phạm các tội về tham nhũng, về ma túy.
- Đối với người phạm tội khác mà BLHS có quy định.

Ngoài các trường hợp quy định tại Điều 30 BLHS, nếu người phạm tội có đủ điều kiện theo quy định tại Điều 47 (Quyết định hình phạt nhẹ hơn quy định của BLHS) thì Tòa án cũng có thể áp dụng phạt tiền là hình phạt chính đối với người phạm tội.

b) Nguyên tắc quyết định mức phạt tiền:

Theo quy định của khoản 1 và khoản 2 Điều 30 BLHS nhà làm luật chỉ quy định về các trường hợp được áp dụng hình phạt tiền đối với người phạm tội (hình phạt chính hoặc HPBS); còn việc quyết định mức phạt tiền là

bao nhiêu, thì nhà làm luật lại có quy luật riêng, nhằm mục đích bảo đảm thực hiện thống nhất các nguyên tắc quyết định mức phạt tiền để khi bản án có hiệu lực pháp luật, việc thi hành án có kết quả, phát huy được tác dụng của hình phạt.

Các nguyên tắc đó được quy định tại khoản 3 Điều 30 BLHS năm 1999 như sau: *"Mức phạt tiền được quyết định tùy theo tính chất và mức độ nghiêm trọng của tội phạm được thực hiện, đồng thời, có xét đến tình hình tài sản của người phạm tội, sự biến động giá cả, nhưng không được thấp hơn một triệu đồng"*.

Nguyên tắc quyết định mức phạt tiền trên đã được nhà làm luật thể hiện bằng việc quy định cụ thể tại các điều luật trong BLHS, mà điều luật đó có quy định phạt tiền là hình phạt chính.

Nghiên cứu các điều luật có quy định hình phạt tiền, thấy rằng: mức phạt tiền thấp nhất là một triệu đồng, mức phạt tiền cao nhất là một tỷ đồng. Mức phạt tiền cao được quy định đối với tội phạm gây nguy hại lớn cho xã hội. Mức phạt tiền được quy định cụ thể như sau:

- Mức phạt tiền khởi điểm là một triệu đồng, được quy định tại 4 điều luật là các điều 125, 245, 266, 268 BLHS.

- Mức phạt tiền khởi điểm là hai triệu đồng, được quy định tại 01 điều luật là Điều 272 BLHS (tội Vi phạm các quy định về bảo vệ và sử dụng di tích lịch sử, văn hóa, danh lam thắng cảnh gây hậu quả nghiêm trọng).

- Mức phạt tiền khởi điểm là ba triệu đồng, được quy định tại 01 điều luật đó là Điều 205 BLHS (tội điều động hoặc giao cho người không đủ điều kiện điều khiển các phương tiện giao thông đường bộ).

- Mức phạt tiền khởi điểm là năm triệu đồng, được quy định tại 25 điều luật, cụ thể là các Điều 142, 154, 155, 159, 162, 164, 164a, 173, 175, 177, 191, 201, 202, 203, 207, 216, 220, 228, 247, 248, 250, 253, 267, 273, 274 BLHS.



- Mức phạt tiền khởi điểm là mười triệu đồng, được quy định tại 27 điều luật, là các Điều 153, 158, 164b, 168, 178, 179, 187, 181, 188, 189, 204, 206, 208 đến 215, 217, 226, 226a, 226b, 229, 249, 271 BLHS.

- Mức phạt tiền khởi điểm là hai mươi triệu đồng, được quy định tại 05 điều luật, là các Điều 131, 160, 171, 244, 245 BLHS.

- Mức phạt tiền khởi điểm là năm mươi triệu đồng, được quy định tại 10 điều luật, là các Điều 170a, 171, 172, 182, 182a, 182b, 190, 191, 191a, 223 BLHS.

- Mức phạt tiền khởi điểm là một trăm triệu đồng trở lên được quy định tại 04 điều luật, là các Điều 181a, 181b, 181c, 222 BLHS.

- Mức phạt tiền khởi điểm là hai trăm triệu đồng trở lên được quy định tại 01 điều luật, là Điều 185 (tội Đưa chất thải vào lãnh thổ Việt Nam).

Trong BLHS năm 1999 có hai điều luật không quy định mức phạt tiền là bao nhiêu triệu đồng, đó là Điều 161, 163 BLHS. Mức phạt tiền khởi điểm là từ một lần đến năm lần đối với người phạm tội trốn thuế (Điều 161) và mức phạt tiền khởi điểm là từ một đến mười lần số tiền lãi đối với người phạm tội cho vay lãi nặng (Điều 163). Như vậy quy định mức phạt khởi điểm là phải căn cứ vào số tiền trốn thuế hoặc căn cứ vào số tiền lãi thu được.

Trong BLHS năm 1999, hình phạt tiền là hình phạt chính được quy định tại 68 điều luật là các điều 125, 131, 142, 153 đến 155, 158 đến 164, 168, 171 đến 173, 175, 177 đến 179, 182 đến 185, 187 đến 191, 201 đến 217, 220, 222 đến 226, 228, 229, 245, 247 đến 250, 253, 266 đến 268, 271 đến 274 BLHS.

Trong số 68 điều luật quy định phạt tiền là hình phạt chính, thì có 5 điều luật quy định phạt tiền tại 2 khung hình phạt trong cùng một điều luật, là các Điều 208, 209, 212, 213, 217 BLHS.

Phạt tiền là HPBS, được quy định tại: 104 điều luật. Cụ thể là các điều 119, 120, 125, 131, 133 đến 143, 153 đến 164, 166, 168, 171 đến 178, 180

đến 198, 200 đến 203, 206, 207, 220, 224 đến 230, 232, 233, 236, 238, 240, 242 đến 244, 247 đến 256, 263, 266 đến 268, 270, 271, 273, 278 đến 284, 289, đến 291 BLHS.

So sánh hình phạt tiền trong BLHS năm 1985 với BLHS năm 1999 thì hình phạt tiền theo BLHS năm 1985 không quy định mức phạt tiền tối thiểu gây khó khăn cho việc áp dụng thực tế. Trong BLHS năm 1999 đã khắc phục bất cập này quy định mức tối thiểu của hình phạt tiền là một triệu đồng, mức phạt cao nhất tùy thuộc vào từng trường hợp cụ thể quy định trong phần các tội phạm của BLHS.

### 3) Hình phạt cải tạo không giam giữ

Theo quy định tại Điều 31 BLHS hiện hành thì “Cải tạo không giam giữ là hình phạt được áp dụng đối với người phạm tội ít nghiêm trọng hoặc phạm tội nghiêm trọng do BLHS quy định, xét thấy không cần thiết phải cách ly người phạm tội ra khỏi xã hội mà giao họ cho cơ quan, tổ chức nơi người đó làm việc hoặc chính quyền địa phương nơi người đó cư trú để giám sát, giáo dục”. Đây là hình phạt chiếm vị trí quan trọng thể hiện chính sách hình sự nhân đạo của Nhà nước ta, vì trên thực tế nếu đem hình phạt này so sánh với các hình phạt khác trong hệ thống hình phạt chính thì hình phạt cải tạo không giam giữ chỉ nặng hơn hình phạt tiền và hình phạt cảnh cáo và nó cũng không cách ly người phạm tội ra khỏi cuộc sống bình thường của xã hội như hình phạt tù mà người phạm tội này vẫn được học tập, lao động và cải tạo bên ngoài xã hội dưới sự giám sát của các cơ quan tổ chức được giao nhiệm vụ.

Quy định của BLHS năm 1999 hình phạt cải tạo không giam giữ được quy định tại Điều 31 như sau:

*1. Cải tạo không giam giữ được áp dụng từ sáu tháng đến ba năm đối với người phạm tội ít nghiêm trọng hoặc phạm tội nghiêm trọng do Bộ luật này quy định mà đang có nơi làm việc ổn định hoặc có nơi thường trú rõ ràng, nếu xét thấy không cần thiết phải cách ly người phạm tội khỏi xã hội.*

*Nếu người bị kết án đã bị tạm giữ, tạm giam thì thời gian tạm giữ, tạm giam được trừ vào thời gian chấp hành hình phạt cải tạo không giam giữ, cứ một ngày tạm giữ, tạm giam bằng ba ngày cải tạo không giam giữ.*

*2. Tòa án giao người bị phạt cải tạo không giam giữ cho cơ quan, tổ chức nơi người đó làm việc hoặc chính quyền địa phương nơi người đó thường trú để giám sát, giáo dục. Gia đình người bị kết án có trách nhiệm phối hợp với cơ quan, tổ chức, chính quyền địa phương trong việc giám sát, giáo dục người đó.*

*3. Người bị kết án phải thực hiện một số nghĩa vụ theo các quy định về cải tạo không giam giữ và bị khấu trừ một phần thu nhập từ 5% đến 20% để sung quỹ nhà nước. Trong trường hợp đặc biệt, Tòa án có thể cho miễn việc khấu trừ thu nhập, nhưng phải ghi rõ lý do trong bản án.*

Mục đích đảm bảo công bằng xã hội và phòng ngừa tội phạm của hình phạt đòi hỏi các hình phạt phải được xây dựng đa dạng và linh hoạt. Cải tạo không giam giữ là một hình phạt đáp ứng được yêu cầu đó, được thực hiện bởi sự kết hợp nhuần nhuyễn, phát huy hiệu quả cao giữa trừng trị và cải tạo giáo dục. Bản chất của hình phạt vẫn là sự hạn chế tự do thể hiện ở việc người bị kết án dù được cải tạo, giáo dục tại địa phương nhưng tự bản thân họ luôn biết rằng mọi việc làm của họ đều bị theo dõi, giám sát, hoàn toàn không được tự do như bình thường.

Trong pháp luật hình sự Việt Nam, cải tạo không giam giữ là hình phạt chính, nghiêm khắc nhất trong số các hình phạt không phải tù, nhẹ hơn hình phạt tù, nặng hơn hình phạt tiền và cảnh cáo. Việc quy định hình phạt này đã tạo khả năng cho Tòa án có thể lựa chọn và áp dụng đối với các trường hợp phạm tội mà nếu áp dụng hình phạt cảnh cáo hoặc phạt tiền thì chưa đủ tính chất để trừng trị và giáo dục răn đe người phạm tội, răn đe người khác, nhưng cũng không cần thiết phải sử dụng hình phạt tù - hình phạt mà tính trừng trị nghiêm khắc được đảm bảo rõ nét. Là hình phạt chính, vì vậy, khi

Tòa án tuyên áp dụng cải tạo không giam giữ cho người phạm tội có thể đồng thời tuyên một hoặc nhiều hình phạt bổ sung kèm theo.

Theo tinh thần Nghị quyết 49-NQ/TW ngày 02 tháng 6 năm 2005 của Bộ Chính trị về chiến lược cải cách tư pháp đến năm 2020, cải tạo không giam giữ được đánh giá cao và lựa chọn là một trong những phương pháp đảm bảo cho hoạt động phòng và chống tội phạm ngày càng phát huy hiệu quả. Cũng như các hình phạt khác, cải tạo không giam giữ một mặt có tính cả đến đặc điểm của hình phạt nhưng mặt khác có nội dung, điều kiện và giới hạn áp dụng riêng.

Đặc điểm hình phạt cải tạo không giam giữ:

a) Đặc điểm nổi bật của hình phạt này chính là khả năng tiến hành trừng trị và giáo dục, cải tạo người bị kết án nhưng không cần cách ly họ ra khỏi xã hội. Người bị kết án được thi hành án trong môi trường bình thường trước sự giám sát, giáo dục của cơ quan tổ chức hoặc chính quyền địa phương cụ thể. Người bị kết án hoàn toàn được quyền tham gia lao động, được bố trí làm việc ở trong những vị trí hợp lý, được sinh hoạt bình thường, được trả công lao động và tiếp tục hưởng các chế độ xã hội như họ đã từng được hưởng trước khi phạm tội và bị kết án.

b) Khác với các hình phạt tù, việc thi hành án cải tạo không giam giữ phải được giao cho một cơ quan chuyên trách thực hiện. Thẩm quyền giám sát giáo dục này thuộc về cơ quan nhà nước hoặc tổ chức xã hội nơi người bị kết án cư trú hoặc lao động sản xuất. Hình phạt này thể hiện rất rõ chính sách xã hội hóa công tác thi hành án của Đảng và Nhà nước ta trong những năm gần đây. Sự phối hợp giữa cơ quan, tổ chức và gia đình bị kết án là điều cần thiết để tạo ra hiệu quả của hình phạt này. Những cơ quan này được tự do thực hiện các biện pháp giám sát để quản lý người bị kết án. Pháp luật hiện hành quy định rất cụ thể về các cơ quan, tổ chức có thể được Tòa án giao trách nhiệm giáo dục, giám sát là:

\* Cơ quan, tổ chức trực tiếp quản lý người bị kết án, nếu người đó là cán bộ, công chức, người đang học tập tại các cơ sở giáo dục, đào tạo;

\* Đơn vị quân đội từ cấp đại đội hoặc tương đương trở lên, nếu người bị kết án là quân nhân, công nhân quốc phòng;

\* Doanh nghiệp, hợp tác xã nếu người bị kết án là người lao động, làm công ăn lương;

\* Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn nơi người bị kết án cư trú, nếu người đó không thuộc đối tượng của ba cơ quan, tổ chức trên.

Về điều kiện áp dụng:

Mục đích của hình phạt cải tạo không giam giữ là tạo điều kiện cho người bị kết án tự giác cải tạo, giáo dục trong môi trường xã hội bình thường, không bị tước tự do. Vì vậy, để áp dụng hình phạt này trong thực tiễn xét xử, theo quy định tại Điều 31 BLHS năm 1999 quy định cụ thể điều kiện áp dụng. Các điều kiện đó là:

Hình phạt cải tạo không giam giữ được áp dụng đối với người phạm tội ít nghiêm trọng hoặc phạm tội nghiêm trọng mà đang có nơi làm việc ổn định hoặc có nơi cư trú rõ ràng, nếu xét thấy không cần thiết phải cách ly người phạm tội ra khỏi xã hội.

Như vậy, điều kiện đầu tiên để người phạm tội được hưởng hình phạt cải tạo không giam giữ là tội mà người đó phạm phải là tội ít nghiêm trọng theo khoản 3 Điều 8 Bộ luật hình sự 1999 “là tội phạm gây nguy hại không lớn cho xã hội mà mức cao nhất của khung hình phạt đối với tội ấy đến ba năm tù” hoặc tội nghiêm trọng “là tội phạm gây nguy hại lớn cho xã hội mà mức cao nhất của khung hình phạt đối với tội ấy là đến bảy năm tù”[44, tr.52].

Ngoài điều kiện phạm tội ít nghiêm trọng hoặc phạm tội nghiêm trọng, để được áp dụng hình phạt cải tạo không giam giữ, người phạm tội còn phải có nơi làm việc ổn định hoặc thường trú rõ ràng. Nếu không có nơi

thường trú rõ ràng, hoặc nơi làm việc ổn định, người bị kết án sẽ không thể bị giám sát và giáo dục bởi một cơ quan, tổ chức có trách nhiệm. Mặt khác, nếu không có nơi làm việc ổn định, người phạm tội cũng không có cơ hội lao động, không có thu nhập, quy định của pháp luật về nghĩa vụ khấu trừ một phần thu nhập của người chịu án cải tạo không giam giữ trở thành một vấn đề không thể thực hiện. Trong trường hợp này, mục đích cải tạo, giáo dục người phạm tội không hề đạt được, tác dụng của hình phạt không được phát huy.

Đồng thời với các điều kiện nêu trên, Tòa án chỉ có thể áp dụng hình phạt cải tạo không giam giữ cho người bị kết án nếu trong quá trình phân tích tình hình thực tế của vụ án, Tòa án nhận thấy không cần thiết cách ly người phạm tội ra khỏi xã hội. Nói cách khác, hình phạt này được quyết định áp dụng trong trường hợp Tòa án nhận thức rõ việc chỉ hạn chế tự do của người bị kết án không làm cho mức độ nguy hiểm của hành vi phạm tội tiếp tục phát triển, gây nguy hại cho xã hội; người phạm tội có nhân thân tốt, có khả năng tự cải tạo, giáo dục hoặc người phạm tội còn đáp ứng các tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự khác.

Điều kiện cuối cùng mang tính hình thức là Tòa án phải quyết định áp dụng hình phạt cải tạo không giam giữ thông qua bản án hoặc một quyết định riêng. Đây được coi là điều kiện bắt buộc phải được đảm bảo.

Để quy định cụ thể về việc thi hành hình phạt cải tạo không giam giữ, Chính phủ đã ban hành Nghị định số 60/NĐ-CP ngày 30/10/2000 "quy định việc thi hành hình phạt cải tạo không giam giữ" quy định quyền và nghĩa vụ của người bị kết án, trách nhiệm của các cơ quan, tổ chức giám sát, giáo dục.

So sánh hình phạt cải tạo không giam giữ theo quy định của BLHS năm 1999 và BLHS năm 1985 cho thấy:

\* Loại tội phạm được áp dụng hình phạt: Theo điều 24 BLHS năm 1985, cải tạo không giam giữ chỉ được áp dụng đối với người phạm tội ít nghiêm trọng (mức cao nhất của khung hình phạt đến 5 năm); còn theo Điều

31 BLHS năm 1999 thì hình phạt cải tạo không giam giữ được áp dụng không chỉ đối với người phạm tội ít nghiêm trọng (mức cao nhất của khung hình phạt đến 3 năm) mà còn được áp dụng đối với cả những người phạm tội nghiêm trọng (mức cao nhất của khung hình phạt đến 7 năm). Điều này phản ánh rõ nét định hướng hoàn thiện chính sách hình sự của Nhà nước trong tiến trình cải cách tư pháp là giảm bớt hình phạt tù, mở rộng việc áp dụng hình phạt cải tạo không giam giữ, coi trọng các biện pháp cải tạo, giáo dục người phạm tội.

\* Bộ luật hình sự năm 1999 bổ sung thêm 2 điều kiện, tạo thuận lợi cho việc áp dụng và thi hành loại hình phạt này, đó là: người phạm tội đang có nơi làm việc ổn định hoặc có nơi thường trú rõ ràng và Tòa án xét thấy không cần thiết phải cách ly người phạm tội khỏi xã hội.

\* BLHS năm 1999 có quy định về trách nhiệm của gia đình người bị kết án là phải có trách nhiệm phối hợp với cơ quan, tổ chức, chính quyền địa phương trong việc giám sát, giáo dục người đó.

\* Trong trường hợp đặc biệt, Tòa án có thể cho miễn việc khấu trừ thu nhập, nhưng phải ghi rõ lý do trong bản án.

Bản chất pháp lý của hình phạt cải tạo không giam giữ thể hiện rõ hơn khi so sánh nó với án treo:

\* Về bản chất pháp lý, cải tạo không giam giữ là một hình phạt chính còn án treo là một biện pháp miễn chấp hành hình phạt tù có điều kiện. Ở án treo, tội phạm bị phạt tù nên trước hết phải quyết định mức án tù tương xứng với hành vi phạm tội đó, rồi xét nếu có điều kiện được hưởng án treo thì mới cho hưởng án treo chứ không thể phạt cải tạo không giam giữ. Án treo thể hiện sâu sắc thuộc tính nhân đạo của pháp luật XHCN đối với người bị kết án.

Với bản chất pháp lý khác nhau như vậy, nên khi Tòa án quyết định tuyên hình phạt cải tạo không giam giữ thì chỉ cần thực hiện một bước (khâu quyết định hình phạt) sao cho hình phạt cải tạo không giam giữ đó tương

xúng và phù hợp với tính chất và hành vi phạm tội cụ thể. Nhưng khi cho một người phạm tội hưởng án treo thì phải thông qua hai bước: trước hết Tòa án phải tuyên hình phạt tù tương xứng với mức độ hành vi phạm tội và tính chất hành vi phạm tội (khâu quyết định hình phạt) sau đó mới xét nhân thân kẻ phạm tội và các tình tiết khác, nếu xét thấy không cần cách ly họ khỏi xã hội thì cho hưởng án treo (khâu quyết định cho hưởng án treo).

\* Về phạm vi áp dụng: theo quy định của BLHS và hướng dẫn hiện đang được áp dụng (Nghị quyết số 01/2007/NQ-HĐTP ngày 02/10/2007 của Hội đồng thẩm phán TANDTC) án treo được áp dụng không phân biệt loại tội phạm nào. Do đó phạm vi áp dụng của án treo rộng hơn cải tạo không giam giữ.

\* Về hậu quả pháp lý: đối với người được hưởng án treo mà phạm tội mới trong thời gian thử thách, thì Tòa án quyết định buộc phải chấp hành hình phạt của bản án trước và tổng hợp với hình phạt của bản án mới. Còn đối với người bị phạt cải tạo không giam giữ mà trong thời hạn chấp hành hình phạt cải tạo không giam giữ phạm tội mới bị phạt tù có thời hạn thì chuyển hình phạt cải tạo không giam giữ còn lại thành hình phạt tù để quyết định hình phạt chung theo nguyên tắc một ngày cải tạo không giam giữ thành một ngày tù.

Ngoài ra, người bị phạt cải tạo không giam giữ có thể bị khấu trừ một phần thu nhập từ 5% đến 20% để sung quỹ Nhà nước còn người bị áp dụng án treo không bị khấu trừ thu nhập.

Như vậy, rõ ràng tính cưỡng chế của án treo thấp hơn cải tạo không giam giữ.

**2.2. Thực tiễn áp dụng hình phạt chính không tước tự do trên địa bàn tỉnh Hà Giang (giai đoạn 2009 - 2014), một số tồn tại, hạn chế và các nguyên nhân cơ bản**

### **2.2.1. Thực tiễn áp dụng**

#### **1) Hình phạt cảnh cáo**



Trong thời gian 6 năm từ năm 2009 đến năm 2014 theo số liệu thống kê của TAND tỉnh Hà Giang cho thấy: tỷ lệ áp dụng hình phạt cảnh cáo rất thấp, chỉ chiếm khoảng 0,2% số bị cáo bị đưa ra xét xử sơ thẩm hàng năm, cụ thể số liệu như ở bảng sau:

**Bảng 2.1: Số liệu thống kê hình phạt cảnh cáo từ năm 2009 đến năm 2014**

Năm	Tổng số bị cáo	Số bị cáo bị xử phạt cảnh cáo	Tỷ lệ %
2009	849	3	0,35%
2010	875	1	0,11%
2011	796	2	0,25%
2012	942	2	0,21%
2013	917	3	0,32%
2014	889	2	0,22%

(Nguồn: TAND tỉnh Hà Giang)

Các số liệu trên cho thấy, việc áp dụng hình phạt cảnh cáo trong thời gian sáu (6) năm liên tục của Ngành Tòa án nhân dân tỉnh Hà Giang chiếm tỷ lệ rất thấp.

Tỷ lệ áp dụng hình phạt cảnh cáo thấp là do các Tòa án chưa thấy hết vị trí của hình phạt cảnh cáo trong hệ thống hình phạt, chưa thấy tác dụng của hình phạt cảnh cáo trong giáo dục cải tạo người phạm tội, thậm chí còn cho rằng áp dụng hình phạt cảnh cáo, coi như bị cáo không phải chịu hình phạt bởi không chịu một sự cưỡng chế nào. Mặt khác, trong BLHS còn cho phép một sự lựa chọn quá rộng, có nhiều loại hình phạt chính trong một điều luật.

Có trường hợp cần phải áp dụng hình phạt cảnh cáo mới có tác dụng giáo dục, răn đe nhưng có địa phương chỉ ra quyết định xử lý vi phạm hành chính hoặc có trường hợp chỉ cần áp dụng hình phạt cảnh cáo là đủ giáo dục người phạm tội nhưng Tòa án lại áp dụng hình phạt tù có thời hạn và cho hưởng án treo.

BLHS xác định điều kiện để được áp dụng hình phạt cảnh cáo là: Tội phạm mà người phạm tội thực hiện phải là tội ít nghiêm trọng, có nhiều tình tiết giảm nhẹ, chưa đến mức miễn hình phạt. Nhưng khi nhận định trong bản án, một số Thẩm phán chưa làm rõ các điều kiện này, đặc biệt là điều kiện thứ hai "có nhiều tình tiết giảm nhẹ".

Do chưa nắm vững, hiểu đúng các quy định của BLHS về điều kiện để áp dụng hình phạt cảnh cáo, có Tòa án đã áp dụng hình phạt cảnh cáo với cả các bị cáo phạm tội nghiêm trọng. Các trường hợp này đều không thỏa mãn điều kiện thứ nhất trong các điều kiện để được áp dụng hình phạt cảnh cáo (tội phạm mà người phạm tội thực hiện phải là tội ít nghiêm trọng.)

Các trường hợp này Tòa án đã áp dụng hình phạt cảnh cáo trái với quy định của pháp luật vì các tội phạm nói trên đều là những tội nghiêm trọng.

Do hình phạt cảnh cáo được áp dụng trên thực tiễn rất thấp nên có quan điểm cho rằng nên bỏ hình phạt cảnh cáo ra khỏi hệ thống hình phạt. Theo quan điểm của chúng tôi, việc giữ lại hình phạt này vẫn là điều cần thiết để áp dụng đối với người phạm tội ít nghiêm trọng có nhiều tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự đáng được khoan hồng nhưng để miễn hình phạt hoặc xử lý bằng hình thức khác thì quá nhẹ, không đáp ứng được yêu cầu phòng ngừa chung và riêng, còn nếu áp dụng hình phạt khác nặng hơn thì chưa cần thiết. Đối với những người này Tòa án tuyên bản án buộc tội và cảnh cáo là đủ để họ tự cảnh tỉnh mà tự giác cải tạo tốt. Đồng thời, người bị kết án bị mang án tích trong thời hạn một năm nhắc nhở họ về yêu cầu tuân thủ pháp luật.

Ví dụ: Trần Văn A, trú tại xã P.T, huyện B.M, tỉnh H.G làm nghề nuôi cá lồng trên sông. Ngày 14/8/2013 khi đang cho cá ăn thấy K. - một người sắp chết đuối ở gần đó, A trèo thuyền đến vớt nhưng đang chèo thì có điện thoại báo về việc bố anh A đang hấp hối cấp cứu tại bệnh viện, nếu A không về ngay thì có thể không nhìn thấy bố lần cuối. Do đó, A vội chèo thuyền quay lại và đến bệnh viện. Sau đó, khi biết tin K chết, A thấy rất ăn năn nên

đã đến công an huyện trình báo vụ việc vì không cứu được K. Tòa án nhân dân huyện B.M sau khi xem xét đầy đủ chứng cứ, tài liệu hồ sơ vụ án và căn cứ vào lời khai của A tại phiên tòa, đã áp dụng Điều 29, khoản 1, 2 Điều 46, khoản 1 Điều 102 Bộ luật hình sự năm 1999 để xử phạt cảnh cáo đối với Trần Văn A. Như vậy, hình phạt mà Tòa án nhân dân huyện B.M tuyên đối với A là chính xác.

## 2) Phạt tiền

Trong thời gian 6 năm từ năm 2009 đến năm 2014 theo số liệu thống kê của TAND tỉnh Hà Giang cho thấy: tỷ lệ áp dụng hình phạt tiền là hình phạt chính rất thấp, trung bình chỉ chiếm 0,42% tổng số bị cáo đưa ra xét xử.

Bảng số liệu thống kê hình phạt tiền là hình phạt chính từ năm 2009 đến năm 2014 sẽ cho chúng ta thấy rõ điều này:

***Bảng 2.2: Số liệu thống kê hình phạt tiền là hình phạt chính từ năm 2009 đến năm 2014***

Năm	Tổng số bị cáo	Số bị cáo bị xử phạt tiền là hình phạt chính	Tỷ lệ %
2009	849	5	0,58%
2010	875	3	0,34%
2011	796	2	0,25%
2012	942	3	0,31%
2013	917	6	0,65%
2014	889	4	0,45%

(Nguồn: TAND tỉnh Hà Giang)

Trong những năm qua, số bị cáo bị các Tòa án trên địa bàn tỉnh Hà Giang áp dụng hình phạt tiền chiếm tỷ lệ rất nhỏ. Tuy nhiên, đánh giá thực trạng áp dụng hình phạt tiền của các Tòa án nhân dân trong tỉnh là một công việc cần thiết giúp chúng ta có thể thấy được hiệu quả của việc áp dụng hình phạt này trong thực tế ở địa phương, đồng thời cho thấy được nguyên nhân

của những tồn tại đó. Chúng tôi đã tiến hành khảo sát thực tiễn áp dụng hình phạt tiền trên địa bàn tỉnh Hà Giang trong sáu (6) năm gần đây (2009 - 2014).

Nhìn chung việc quyết định hình phạt của các Tòa án trên địa bàn tỉnh là có căn cứ, phù hợp với các quy định, nguyên tắc của luật hình sự. Song việc áp dụng hình phạt nói chung, việc áp dụng hình phạt tiền nói riêng vẫn còn những thiếu sót, hạn chế cần khắc phục để nâng cao hiệu quả áp dụng hình phạt tiền trong thực tế.

Còn trong sáu (6) năm từ năm 2009 đến năm 2014 các Tòa án trong tỉnh đã xét xử sơ thẩm 5.268 bị cáo, có 240 bị cáo bị áp dụng hình phạt tiền là hình phạt bổ sung, chiếm tỷ lệ 4,55% trong tổng số bị cáo bị xét xử. Chúng ta có biểu thể hiện việc áp dụng hình phạt tiền khi được áp dụng là hình phạt bổ sung dưới đây:

**Bảng 2.3: Số liệu thống kê hình phạt tiền khi được áp dụng là hình phạt bổ sung từ năm 2009 đến năm 2014**

Năm	Tổng số bị cáo	Số bị cáo bị xử phạt tiền là hình phạt bổ sung	Tỷ lệ %
2009	849	31	3,65%
2010	875	25	2,85%
2011	796	33	4,14%
2012	942	45	4,77%
2013	917	57	6,21%
2014	889	49	5,51%

Nhìn vào bảng số liệu ta thấy : Năm 2009 tổng số bị cáo bị đưa ra xét xử sơ thẩm là 849 bị cáo, tổng số bị cáo bị áp dụng hình phạt tiền là hình phạt bổ sung là 31 bị cáo, chiếm 3,65%. Năm 2010 có 875 bị cáo, số bị cáo bị phạt tiền bổ sung là 25 bị cáo, chiếm 2,85%. Năm 2011 có có 796 bị cáo, số bị cáo bị phạt tiền bổ sung là 33 bị cáo, chiếm 4,14%. Năm 2012 có có 942 bị cáo, số bị cáo bị phạt tiền bổ sung là 45 bị cáo, chiếm 4,77%. Năm 2013 có có 917

bị cáo, số bị cáo bị phạt tiền bổ sung là 57 bị cáo, chiếm 6,21%. Năm 2014 có 889 bị cáo, số bị cáo bị phạt tiền bổ sung là 49 bị cáo, chiếm 5,51%.

Các số liệu trên cho thấy số bị cáo áp dụng hình phạt tiền với tư cách là hình phạt bổ sung tuy có tăng song vẫn ở mức thấp dưới 10% tổng số bị cáo đưa ra xét xử sơ thẩm và hình phạt tiền chủ yếu được áp dụng với tư cách là hình phạt bổ sung, hình phạt tiền áp dụng là hình phạt chính chiếm một tỷ lệ thấp.

Qua phân tích số liệu trong sáu (6) năm gần đây (2009-2014) về thực tiễn áp dụng hình phạt tiền trên địa bàn tỉnh Hà Giang. Chúng tôi rút ra một số kết luận sau:

\* Số bị cáo bị áp dụng hình phạt tiền tuy có tăng qua các năm song vẫn ở tỷ lệ thấp so với số bị cáo bị áp dụng hình phạt tù có thời hạn. Điều đó phản ánh một thực trạng chung đó là sự áp dụng tràn lan hình phạt tù có thời hạn, trong khi hình phạt tiền lại chưa được áp dụng đúng với phạm vi và vai trò của nó theo tinh thần của BLHS năm 1999.

\* Hình phạt tiền chủ yếu được áp dụng với tư cách là hình phạt bổ sung, còn với tư cách là hình phạt chính hình phạt tiền rất ít được áp dụng. Thậm chí có trường hợp hình phạt tiền được áp dụng là hình phạt chính với tội danh mà điều luật chỉ cho phép áp dụng hình phạt tiền là hình phạt bổ sung.

\* Theo số liệu thi hành án dân sự của tỉnh Hà Giang cho thấy phần lớn các bản án phạt tiền trên thực tế không thi hành được đặc biệt với các tội về ma túy, đánh bạc.. do đối tượng không có tài sản để thi hành án, tổ chức thi hành án chưa tổ chức cưỡng chế được, cho thấy việc quyết định hình phạt chưa đảm bảo điều kiện quy định tại khoản 3 Điều 30 nên các bản án chưa có tính khả thi.

### 3) Hình phạt cải tạo không giam giữ

Qua nhiều lần sửa đổi bổ sung Bộ luật Hình sự cùng với tiến trình cải cách tư pháp là giảm hình phạt tù, mở rộng việc áp dụng hình phạt cải tạo

không giam giữ, coi trọng các biện pháp cải tạo, giáo dục người phạm tội của Nhà nước ta, cho đến nay hình phạt cải tạo không giam giữ đã được mở rộng hơn về đối tượng áp dụng. Và hầu hết các Thẩm phán, Hội thẩm đều nhận thức được mục đích của việc áp dụng hình phạt cải tạo không giam giữ là nhằm tạo điều kiện cho người phạm tội lao động, học tập tại cộng đồng và chứng tỏ sự hối cải, hoàn lương ngay trong môi trường xã hội bình thường... Nhưng thực tiễn xét xử trong những năm qua cho thấy, các Tòa án vẫn rất ít áp dụng hình phạt này trong quá trình xét xử vụ án và điều đó đã được thể hiện qua số liệu thống kê dưới đây:

**Bảng 2.4: Số liệu thống kê hình phạt cải tạo không giam giữ từ năm 2009 đến năm 2014**

Năm	Tổng số bị cáo	Số bị cáo bị xử phạt cải tạo không giam giữ	Tỷ lệ %
2009	849	7	0,82%
2010	875	11	1,25%
2011	796	6	0,75%
2012	942	10	1,06%
2013	917	8	0,87%
2014	889	11	1,23%

(Nguồn: TAND tỉnh Hà Giang)

Theo kết quả thống kê của Tòa án nhân dân tỉnh Hà Giang giai đoạn 2009 - 2014 cho thấy, số bị cáo bị các Tòa án áp dụng hình phạt cải tạo không giam giữ trong nhiều năm qua tuy có tăng nhưng lại chiếm tỷ lệ rất thấp. Năm 2009, trong tổng số 849 bị cáo bị đưa ra xét xử sơ thẩm trong năm thì chỉ có 07 người bị phạt cải tạo không giam giữ và chỉ chiếm tỷ lệ 0.82% trong số tổng các hình phạt được áp dụng trong năm đó. Đến năm 2010, số bị cáo bị kết án cải tạo không giam giữ có chiều hướng tăng. Tuy nhiên số lượng tăng thêm là không đáng kể chỉ có 11 bị cáo trong tổng số 875 bị cáo bị đưa ra xét xử, và chiếm tỷ lệ 1.25%. Theo thống kê, tính trong giai đoạn 2009 - 2014,

Tòa án hai cấp tỉnh Hà Giang có tổng số 5.268 bị cáo bị đưa ra xét xử, chỉ có 53 bị cáo bị kết án cải tạo không giam giữ, chiếm tỷ lệ 1,01%.

Từ kết quả thống kê nêu trên cho thấy, số bị cáo bị Tòa án áp dụng hình phạt cải tạo không giam giữ trong nhiều năm liên tiếp mặc dù có tăng dần nhưng vẫn chiếm tỷ lệ rất thấp, chưa đáp ứng yêu cầu cải cách tư pháp.

Mặc dù hiện nay pháp luật hình sự nước ta đã mở rộng hơn về phạm vi và điều kiện áp dụng hình phạt này, cũng như xem trọng việc cải tạo, giáo dục hơn trừng trị. Và trên thực tiễn nghiên cứu một số vụ án hình sự được xét xử trong thời gian qua tại Tòa án các cấp, chúng tôi thấy rằng có nhiều trường hợp người phạm tội có đủ các điều kiện để được áp dụng hình phạt cải tạo không giam giữ theo quy định tại Điều 31 BLHS nhưng Hội đồng xét xử không lựa chọn loại hình phạt này, mà lại xử phạt tù và cho bị cáo hưởng án treo.

**2.2.2. Một số tồn tại, hạn chế về lập pháp và trong thực tiễn áp dụng** các hình phạt chính không tước tự do trên địa bàn tỉnh Hà Giang giai đoạn 2009 - 2014 và nguyên nhân cơ bản của tồn tại, hạn chế này

**2.2.2.1 Một số tồn tại, hạn chế về lập pháp và trong thực tiễn áp dụng**

1) Hình phạt Cảnh cáo

Một số tồn tại, hạn chế sau:

*Thứ nhất*, Quy định tại Điều 29 BLHS năm 1999 về hình phạt cảnh cáo nhưng chưa đưa ra được một định nghĩa thế nào là hình phạt cảnh cáo với các đặc điểm pháp lý riêng có của hình phạt chính không tước tự do này.

*Thứ hai*, Việc áp dụng hình phạt cảnh cáo còn sai sót, chưa chính xác. Bên cạnh những trường hợp áp dụng hình phạt cảnh cáo có căn cứ và đúng pháp luật góp phần nâng cao hiệu quả đấu tranh phòng và chống tội phạm, cũng như giáo dục, cải tạo người phạm tội, thực tiễn xét xử còn cho thấy, từ sau khi ban hành Bộ luật hình sự năm 1999 thì việc hình phạt cảnh cáo không

những chưa được áp dụng rộng rãi hơn mà còn một số trường hợp áp dụng không đúng loại biện pháp này đối với người phạm tội.

Nghiên cứu một số bản án được thu thập ngẫu nhiên cho thấy một số Tòa án đã áp dụng hình phạt cảnh cáo với các bị cáo phạm tội nghiêm trọng, thậm chí áp dụng với bị cáo phạm tội rất nghiêm trọng, do đó không thỏa mãn điều kiện thứ nhất (tội phạm mà người đó thực hiện phải là tội ít nghiêm trọng) và cũng không thỏa mãn quy định tại Điều 47 Bộ luật hình sự năm 1999 - Quyết định hình phạt nhẹ hơn quy định của Bộ luật.

*Thứ ba*, không xem xét đầy đủ tính chất, mức độ nguy hiểm cho xã hội của hành vi phạm tội, dẫn đến tình trạng đáng lẽ người bị kết án không được áp dụng hình phạt cảnh cáo mà Tòa án vẫn áp dụng.

Ví dụ: Lê Thành C. phạm tội vi phạm các quy định về điều khiển phương tiện giao thông đường bộ ở huyện B.Q tỉnh H.G. Ngày 15/7/2010, Lê Thành C. điều khiển xe ô tô sau khi uống rượu, do bất cẩn đã va chạm làm chết người đối với cháu Nguyễn Thị M. 3 tuổi. Trong quá trình xét xử, giải quyết vụ án thẩm phán cho rằng trong vụ án này cháu M. cũng có lỗi vì đột nhiên chạy qua đường, nên Tòa án nhân dân huyện B.Q tỉnh H.G khi xét xử sơ thẩm đã tuyên hình phạt cảnh cáo đối với bị cáo C. Đây là sai lầm của hội đồng xét xử khi đánh giá tình tiết giảm nhẹ của vụ án, hay nói cách khác chính là đánh giá sai điều kiện áp dụng hình phạt cảnh cáo, dẫn đến sai lầm trong việc áp dụng hình phạt cảnh cáo cho người phạm tội.

*Thứ tư*, Các điều kiện áp dụng loại hình phạt này còn chung chung, ranh giới phân định giữa hình phạt cảnh cáo và miễn hình phạt thiếu cụ thể, không rõ ràng, khó áp dụng trong thực tiễn.

Ví dụ: Còn nhầm lẫn giữa hình phạt cảnh cáo và miễn hình phạt. Trong vụ án Nguyễn Văn P. là cán bộ công ty vật tư nông nghiệp H.G. P đã có vợ hợp pháp ở quê và hai con gái. Do điều kiện công việc nên P. thường xuyên phải sống xa nhà. Năm 2007 P. đã lừa dối để kết hôn với chị T. và sinh



được một con trai, đơn vị đã phát hiện xử lý hành chính và P. đã bị Tòa án nhân dân huyện Q. tỉnh H.G hủy kết hôn trái pháp luật giữa P. và chị T. Năm 2008 P. chuyển công tác đến địa phương khác và P. lại lừa dối chị Lý Thị L. và chính quyền nơi mình lao động để đăng ký kết hôn với chị L. Hành vi của P. đã vi phạm khoản 1 Điều 47 BLHS năm 1999 nhưng Tòa án nhân dân huyện Q. đã áp dụng Điều 54 BLHS năm 1999 để miễn hình phạt cho P. là chưa chính xác.

*Thứ năm,* So sánh hình phạt cảnh cáo với án treo, hình phạt cảnh cáo nhẹ hơn rất nhiều vì bản chất án treo là hình phạt tù nhưng người bị kết án được miễn chấp hành hình phạt có điều kiện. Thực tiễn áp dụng đã cho thấy có những điều kiện của hình phạt cảnh cáo lại không chặt chẽ, dễ dàng hơn án treo.

*Thứ sáu,* Tổ chức thi hành hình phạt cảnh cáo không có văn bản pháp luật hướng dẫn cho nên trong thực tế, đối với bị cáo bị phạt án cảnh cáo là coi như đã chấp hành xong ngay sau thời điểm tuyên án. Tính cưỡng chế và nghiêm khắc của hình phạt cảnh cáo bị hạn chế, tác dụng, hiệu quả của loại hình phạt này không cao. Điều này làm giảm ý nghĩa của hình phạt cảnh cáo.

## 2) Hình phạt tiền

*Một là,* Điều 30 BLHS năm 1999 quy định về hình phạt tiền nhưng cũng chưa đưa ra được một định nghĩa thế nào là hình phạt tiền.

*Hai là,* Do hình phạt tiền chủ yếu được quy định trong chế tài lựa chọn với các hình phạt chính khác như cải tạo không giam giữ, tù có thời hạn..., nên loại hình phạt này ít được lựa chọn để áp dụng. Vai trò của hình phạt tiền thường bị xem nhẹ do trong nhận thức của đại đa số nhân dân, thậm chí cả những người có thẩm quyền áp dụng pháp luật ... vẫn còn cho rằng hình phạt tiền không thể hiện được tính nghiêm minh của pháp luật, người có nhiều tiền nộp tiền xong là thoát tội ... Tất nhiên những nhận thức sai lầm đó không phải là không có lí do. Đó là do việc áp dụng pháp luật bị sai phạm, do

những quy định của pháp luật về hình phạt tiền còn chưa rõ ràng hợp lí ... Chính vì vậy chúng ta phải nhìn nhận một cách khách quan công bằng để có những giải pháp hoàn thiện bản chất của vấn đề.

*Ba là:* Sau khi BLHS năm 1999 có hiệu lực, giữa các cơ quan xây dựng, áp dụng pháp luật như Tòa án, Viện kiểm sát, Công an... chưa có các văn bản triển khai, hướng dẫn áp dụng hình phạt tiền. Mặt khác hàng năm trong công tác tổng kết, báo cáo tổng kết đánh giá thực tiễn các hình phạt hình phạt tiền rất ít được quan tâm đánh giá. Chính vì vậy các cơ quan áp dụng pháp luật ở các địa phương nói chung và ở địa bàn tỉnh Hà Giang nói riêng còn có những nhận thức chưa đúng đắn về vai trò, mục đích của hình phạt tiền thậm chí trên thực tế có những quy định trong luật hình sự hiện hành còn được hiểu một cách không chính xác đã kéo theo những sai phạm trong việc quyết định, áp dụng hình phạt.

*Thứ tư,* Giữa quy định về hình phạt tiền tại phần chung của BLHS năm 1999 (Điều 30 BLHS năm 1999) và quy định về hình phạt tiền trong phần các tội phạm có sự mâu thuẫn khi trong phần các tội phạm hình phạt tiền được quy định áp dụng cho cả các tội nghiêm trọng thậm chí rất nghiêm trọng còn phần chung thì lại chỉ quy định áp dụng hình phạt tiền với tội ít nghiêm trọng.

*Thứ năm,* Phạt tiền được áp dụng khi thì với tư cách là hình phạt chính khi thì với tư cách là hình phạt bổ sung. Ở cả hai tư cách này thì hình phạt tiền đều được quy định trong phần chế tài lựa chọn cùng với các hình phạt chính khác như: tù có thời hạn, cảnh cáo... (khi áp dụng là hình phạt chính). Hoặc các hình phạt bổ sung khác như: tịch thu tài sản, cấm đảm nhiệm chức vụ quyền hạn... (khi được áp dụng là hình phạt bổ sung). Điều đó khiến cho phạm vi áp dụng của hình phạt tiền bị thu hẹp rất nhiều.

*Thứ sáu,* quy định tại khoản 4 Điều 30 BLHS năm 1999 "tiền phạt có thể được nộp một lần hoặc nhiều lần trong thời hạn do Tòa quyết định trong

bản án". Nhưng đa số các bản án thường chỉ tuyên phạt tiền bị cáo một khoản tiền nhất định xung vào công quỹ của nhà nước. Không có bản án nào quyết định cho bị cáo nộp tiền phạt làm nhiều lần, ngay cả đối với những trường hợp các bị cáo bị Tòa án phạt tiền với mức rất cao.

Việc quyết định mức hình phạt tiền trong nhiều vụ án, nhất là các vụ án tội phạm ma túy là khá cao mà trong thực tế nhiều người bị kết án không có khả năng thi hành, gây tổn động việc thi hành án dân sự, do vậy phải tiến hành những thủ tục xem xét để miễn giảm việc thi hành các khoản tiền phạt.

*Thứ bảy*, Mức phạt tiền trong một số điều luật không thể hiện được sự phân hóa trách nhiệm hình sự, cá thể hóa hình phạt. Có những tội có tính nguy hiểm cao hơn thì mức phạt tiền quy định lại thấp hơn. Ví dụ: Tội buôn lậu quy định tại Điều 153 BLHS năm 1999 có tính nguy hiểm cao hơn tội vận chuyển trái phép hàng hóa, tiền tệ qua biên giới quy định tại Điều 154 BLHS năm 1999 nhưng hình phạt quy định tại Điều 153 BLHS có mức tối thiểu 3 triệu đồng trong khi ở Điều 154 BLHS lại là 5 triệu đồng. Ngay cả khi hình phạt tiền áp dụng là hình phạt chính, thì phải quy định mức phạt cao hơn hình phạt tiền khi áp dụng là hình phạt bổ sung khi không áp dụng là hình phạt chính trong cùng một điều luật. Nhưng trong phần các tội phạm cụ thể của BLHS năm 1999 vẫn còn những quy định không đảm bảo nguyên tắc đó. Ví dụ Điều 267 BLHS năm 1999 hình phạt tiền áp dụng là hình phạt chính có mức từ 5 triệu đồng đến 50 triệu đồng, hình phạt tiền áp dụng là hình phạt bổ sung cũng quy định mức tối thiểu và tối đa như vậy.

*Thứ tám*, BLHS 1999 quy định khoảng cách mức tối thiểu và mức tối đa trong một số điều luật còn quá rộng dễ dẫn đến việc áp dụng tùy tiện hình phạt này trên thực tế (Điều 249: khoảng cách 30 lần; Điều 193, Điều 194: khoảng cách 100 lần). Cách quy định như vậy sẽ dẫn đến tình trạng nhận thức và áp dụng tùy tiện, không có sự thống nhất, không đảm bảo khả năng cá thể hóa hình phạt và tác động có lựa chọn của hình phạt tiền đối với người bị kết

án, việc áp dụng hình phạt sẽ không công bằng khi giải quyết những trường hợp phạm tội cụ thể.

Cách thức thi hành hình phạt tiền cho phép nộp thành nhiều lần nhưng không quy định số lần tối đa khiến cho người bị kết án đôi khi chây ì cố tình không chịu thi hành án mặc dù có khả năng thi hành.

### 3) Hình phạt cải tạo không giam giữ

*Một là*, định nghĩa pháp lý về hình phạt cải tạo không giam giữ cũng chưa đưa ra được trong BLHS năm 1999.

*Hai là*, những điều kiện để áp dụng án cải tạo không giam giữ mặc dù được luật định và được các văn bản hướng dẫn của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao ghi nhận và làm rõ nhưng vẫn còn nhiều điểm chưa thực sự rõ ràng, thậm chí có trường hợp lại tương đối khắt khe. Các vướng mắc này chính là nguyên nhân dẫn đến việc người tiến hành tổ tụng dẫn đo, cân nhắc và ngại áp dụng hình phạt này trong khi tuyên án.

*Ba là*, Do chưa có hướng dẫn áp dụng thống nhất nên việc xác định thời điểm tính thời hạn chấp hành hình phạt cải tạo không giam giữ còn nhiều quan điểm khác nhau. Trong thực tế thi hành án cải tạo không giam giữ hiện nay, chúng ta thấy rằng bản án thường tuyên không rõ ràng. Tòa án thường chỉ tuyên thời hạn chấp hành hình phạt mà không tuyên rõ thời điểm bắt đầu và kết thúc của việc chấp hành hình phạt này. Mặc dù vậy việc thi hành loại hình phạt này ít được quan tâm trong thực tiễn thi hành án. Chỉ khi có liên quan đến vấn đề tổng hợp hình phạt mới nảy sinh vấn đề xác định thời gian chấp hành hình phạt này như thế nào cho đúng.

Có hai loại ý kiến khác nhau về tổng hợp hình phạt này như sau:

Ý kiến thứ nhất cho rằng: Việc thi hành bản án cải tạo không giam giữ có hiệu lực pháp luật, chỉ sau khi có quyết định thi hành án của Tòa án, người bị kết án mới thực sự được giao cho chính quyền xã, phường, thị trấn hoặc cơ quan, tổ chức xã hội nơi họ cư trú hoặc làm việc để các cơ quan, tổ chức này

giám sát, giáo dục người bị kết án. Và bắt đầu từ đây, người bị kết án phạt cải tạo không giam giữ mới có nghĩa vụ tham gia lao động, học tập, sinh hoạt theo sự giám sát, giáo dục của người trực tiếp phụ trách việc giáo dục người bị kết án. Như vậy, thời gian chấp hành hình phạt cải tạo không giam giữ phải được chính Tòa án ra quyết định thi hành án và thời gian này phải được tính từ ngày ban hành quyết định thi hành án. Cả bản án và quyết định thi hành án của Tòa án đều phải ghi rõ điều này. Đây là một yêu cầu để có thể xác định rõ ràng về thời gian chấp hành hình phạt, tạo điều kiện rõ ràng cho việc tổng hợp hình phạt.

Ý kiến thứ hai cho rằng: Cải tạo không giam giữ là một hình phạt có nội dung và điều kiện áp dụng tương đối giống biện pháp miễn chấp hành hình phạt tù là án treo. Vì vậy cách tính thời gian thi hành bản án cũng nên tuân theo án treo. Tức là, thời gian thi hành án cải tạo không giam giữ phải được tính từ ngày tuyên bản án cải tạo không giam giữ.

Quan điểm của chúng tôi cho rằng, vì cải tạo không giam giữ là một hình phạt chính, nên thời điểm tính thời hạn chấp hành hình phạt cải tạo không giam giữ được tính bắt đầu từ ngày Tòa án ra quyết định thi hành án.

*Bốn là:* Trên thực tế việc thi hành hình phạt cải tạo không giam giữ còn nhiều tồn tại, hạn chế, chưa đáp ứng yêu cầu nhiệm vụ đặt ra, việc phân công bố trí cán bộ theo dõi, quản lý chưa đồng bộ, thống nhất; năng lực và đội ngũ cán bộ tư pháp - hộ tịch chưa đáp ứng yêu cầu; việc chỉ đạo, hướng dẫn chưa thường xuyên, kịp thời; Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố và Ủy ban nhân dân cấp xã chưa thấy được trách nhiệm của mình trong việc thực thi pháp luật. Qua kiểm tra thực tế một số đơn vị cơ sở, việc chấp hành quy định về thi hành án cải tạo không giam giữ chưa được nghiêm túc, công tác quản lý của chính quyền cấp cơ sở còn lúng túng, chưa đạt hiệu quả. Bên cạnh đó, sự phối hợp giữa các cấp, các ngành, các đoàn thể chưa chặt chẽ, chưa huy động sự tham gia tích cực của các đoàn thể chính trị xã hội và nhân dân

để xác lập kỷ cương trong hoạt động thực thi pháp luật nói chung và lĩnh vực thi hành án hình phạt cải tạo không giam giữ nói riêng. Trách nhiệm cơ quan tổ chức chưa được quy định rõ ràng, có trường hợp bỏ mặc người phạm tội hoặc cho gia đình, thậm chí có cá nhân, tổ chức được giao giám sát giáo dục người phạm tội còn né tránh không muốn nhận trách nhiệm, làm cho người phạm tội mặc cảm, xa lánh cộng đồng, có trường hợp còn dẫn đến tái phạm. Công tác kiểm tra, giám sát chưa được thực hiện, dẫn đến tình trạng tùy tiện nửa vời hoặc buông lỏng quản lý việc thực hiện công việc này ở cơ sở.

Thực tiễn thi hành hình phạt cải tạo không giam giữ cho thấy Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn thường không mấy quan tâm đến người bị kết án. Sau khi người bị kết án được trở về địa phương, hành tháng hàng quý đến trụ sở Ủy ban để trình diện, thậm chí có trình diện hay không cũng không được quan tâm. Về bản kiểm điểm mà người bị kết án vắng mặt khỏi nơi cư trú quá nhiều ngày thì người trực tiếp giám sát, giáo dục báo cáo lại còn thông thường người bị kết án được tự do làm mọi việc mà không cần xin phép. Có những trường hợp người bị kết án bỏ đi làm ăn xa nhưng chính quyền địa phương vẫn không biết. Một số địa phương bản thân chính quyền họ không hề muốn tiếp nhận những người đã từng có hành vi phạm tội.

#### ***2.2.2.2 Nguyên nhân của một số tồn tại, hạn chế trên***

*Thứ nhất*, nguyên nhân do các quy định của luật thực định.

Pháp luật là khuôn mẫu pháp lý cho hoạt động của mọi cơ quan, tổ chức và công dân. Tình trạng pháp luật và mức độ phát triển, hoàn thiện của nó ảnh hưởng trực tiếp đến thực tiễn áp dụng pháp luật. Luật thực định càng hoàn thiện thì hiệu quả áp dụng pháp luật càng cao. Ngược lại, luật thực định lạc hậu, có nhiều khuyết tật thì sẽ là những trở ngại, gây khó khăn cho hoạt động này và thường trở thành nguyên nhân của những vướng mắc, tồn tại, hạn chế trong thực tiễn công tác của các cơ quan bảo vệ pháp luật.

BLHS năm 1999 là kết quả của sự kế thừa và phát triển của cả một hệ thống các nguyên tắc, chế định. Tuy vậy, những nhược điểm, hạn chế, bất cập của thực tiễn tư pháp hình sự áp dụng các quy định của BLHS về hình phạt chính không tước tự do cho thấy nguyên nhân của nó cũng xuất phát từ chính sự chưa hoàn thiện của BLHS mà chúng tôi đã nêu ở phần trên của luận văn.

Những tồn tại, hạn chế của luật thực định đã gây khó khăn cho việc áp dụng và thi hành của các cơ quan bảo vệ pháp luật. Ví dụ như: sự quy định không rõ ràng giữa miễn hình phạt, miễn TNHS và hình phạt cảnh cáo khiến các Tòa án khó áp dụng. Luật quy định biên độ quá rộng như ở hình phạt tiền cũng có khả năng dẫn tới sự áp dụng tùy tiện, việc áp dụng pháp luật không thống nhất, không tuân thủ các nguyên tắc pháp chế và công bằng trong LHS.

Thực tiễn áp dụng các quy định của pháp luật hình sự về hình phạt chính không tước tự do cho chúng ta thấy còn nhược điểm, tồn tại, hạn chế cần khắc phục. Trong đó, nguyên nhân khiến hình phạt chính không tước tự do được áp dụng ít trong xét xử xuất phát từ chính quy định mang tính *tùy nghi* của Bộ luật hình sự. Quy định của Bộ luật hình sự hiện hành không quy định rõ ràng ; cũng không có quy định mang tính bắt buộc về việc áp dụng các hình phạt chính không tước tự do, mà điều luật nào cũng chỉ quy định “.. thì bị phạt cảnh cáo, cải tạo không giam giữ đến hai năm hoặc phạt tù..”. Chính việc quy định chế tài tùy nghi đã khiến Thẩm phán xét xử không có thước đo chính xác, căn cứ rõ ràng để áp dụng, mà chủ yếu dựa vào đánh giá, nhận thức của người Thẩm phán.

Ngoài ra, BLHS năm 1999 còn chưa quy định định nghĩa pháp lý của khái niệm các hình phạt chính không tước tự do; điều kiện áp dụng các hình phạt chính không tước tự do chưa được quy định chặt chẽ và hợp lý ; cần bổ sung quy định của BLHS với nội dung tăng cường hơn tính cưỡng chế ; cần bổ sung quy định về việc áp dụng các hình phạt chính không tước tự do đối với người chưa thành niên từ đủ 14 tuổi đến dưới 16 tuổi phạm tội.

*Thứ hai*, nguyên nhân từ chủ thể áp dụng pháp luật hình sự:

Người phạm tội ít nghiêm trọng, có nhiều tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự nhưng không được Tòa án áp dụng hình phạt chính không tước tự do. Việc Tòa án không áp dụng các hình phạt chính không tước tự do cho người phạm tội trong trường hợp này có thể do tâm lý xét xử ; hoặc do năng lực, kinh nghiệm, tinh thần trách nhiệm trong công việc ; hoặc có sự nhầm lẫn giữa các hình phạt chính không tước tự do với các biện pháp tha miễn có tính khoan hồng khác như: miễn hình phạt, miễn chấp hành hình phạt, trách nhiệm hình sự...

Trình độ nhận thức về mặt pháp luật của một bộ phận cán bộ làm công tác xét xử còn hạn chế nên khi giải quyết một số vụ án hình sự cụ thể còn tỏ ra lúng túng; đánh giá tính chất, mức độ nguy hiểm của hành vi phạm tội, nhân thân người phạm tội cũng như các tính tiết tăng nặng, giảm nhẹ TNHS nhiều trường hợp chưa đúng; sự nhận thức về ý nghĩa, điều kiện áp dụng các hình phạt chính không tước tự do còn nhầm lẫn, hạn chế.

Ngoài ra còn có nguyên nhân do một số ít Thẩm phán thiếu tinh thần trách nhiệm, không loại trừ do tiêu cực mà cố ý áp dụng sai pháp luật, đưa ý chí chủ quan vào trong quá trình giải quyết vụ án.

Trong xét xử sơ thẩm các loại án đều có sự tham gia của Hội thẩm nhân dân. Tuy nhiên hiện nay, kiến thức pháp luật của một số vị Hội thẩm nhân dân cũng chưa được cao như mong muốn, họ còn kiêm nhiệm nhiều công tác khác, nên cũng ảnh hưởng đến chất lượng xét xử và áp dụng hình phạt.

*Thứ ba*, nguyên nhân từ công tác chỉ đạo, hướng dẫn áp dụng hình phạt nói chung và các hình phạt chính không tước tự do nói riêng.

Công tác hướng dẫn áp dụng pháp luật và đường lối xét xử thống nhất là một trong những chức năng, nhiệm vụ quan trọng của Ngành Tòa án nhân dân đã được Luật Tổ chức Tòa án nhân dân năm 2014, có hiệu lực từ



01/6/2014 quy định. Nhìn chung, công tác chỉ đạo, hướng dẫn áp dụng pháp luật của Tòa án nhân dân tối cao trong thời gian qua đã góp phần tích cực trong việc thống nhất nhận thức pháp luật và vận dụng đúng đắn trong công tác xét xử. Một số vướng mắc trong thực tiễn xét xử và giải quyết các loại vụ án cũng đã được Tòa án nhân dân tối cao tổng kết, rút kinh nghiệm, hướng dẫn giải thích cụ thể bằng văn bản, qua các lớp tập huấn nghiệp vụ, giúp cho tòa án địa phương các cấp áp dụng đúng pháp luật, chất lượng xét xử được nâng cao.

Tuy nhiên, công tác hướng dẫn áp dụng pháp luật trong thời gian qua của các cơ quan chức năng, trong đó có Tòa án nhân dân tối cao còn chậm triển khai và hoàn thành. Một số hướng dẫn chưa kịp thời ban hành, chưa đáp ứng được kịp thời đòi hỏi cấp thiết của công tác xét xử. Việc thiếu các văn bản pháp luật hướng dẫn, giải thích luật chưa kịp thời, không đầy đủ sẽ không thể tháo gỡ được những vướng mắc trong quá trình áp dụng pháp luật nói chung và các hình phạt chính không tước tự do nói riêng, dẫn đến tình trạng vận dụng còn tùy tiện, không đảm bảo được sự thống nhất, đồng bộ trong áp dụng và có thể dẫn đến tình trạng áp dụng sai lệch với bản chất pháp lý của chúng.

Công tác quản lý của chính quyền cấp cơ sở còn lúng túng, lỏng lẻo, chưa đạt hiệu quả. Trách nhiệm của các cơ quan, tổ chức chưa cao, có trường hợp bỏ mặc cho người phạm tội hoặc cho gia đình, thậm chí có tổ chức, cá nhân được giao giám sát giáo dục người phạm tội còn né tránh không muốn nhận trách nhiệm.

## KẾT LUẬN CHƯƠNG 2

Trên cơ sở việc nghiên cứu, phân tích các quy định của BLHS năm 1999 hiện hành về hình phạt chính không tước tự do có thể rút ra một số kết luận:

1) Các hình phạt chính không tước tự do trong BLHS năm 1999 đã được quan tâm hơn, số lượng các điều luật và khung hình phạt có quy định các loại hình phạt chính không tước tự do được tăng lên. Trong BLHS năm 1999 những nội dung, phạm vi, điều kiện áp dụng đối với các quy định về hình phạt chính không tước tự do đã được sửa đổi, bổ sung và hoàn thiện một cách đáng kể.

Nhưng sau khi nghiên cứu từng hình phạt chính không tước tự do trong BLHS năm 1999 và việc áp dụng trên thực tiễn cho thấy vẫn còn một số tồn tại, hạn chế sau:

2) BLHS năm 1999 còn chưa đưa ra được định nghĩa pháp lý phản ánh đầy đủ bản chất pháp lý và các dấu hiệu cơ bản đối với các hình phạt chính không tước tự do.

3) Còn tồn tại một số quy định chưa rõ ràng, khó áp dụng; một số quy định chưa có sự thống nhất, đồng bộ giữa phần chung và phần các tội phạm của BLHS; biên độ áp dụng một số hình phạt quá rộng dễ tạo ra sự tùy tiện, tiêu cực trong việc áp dụng.

4) Việc giải thích, hướng dẫn áp dụng các quy định của pháp luật về các hình phạt chính không tước tự do còn chưa đầy đủ; Năng lực chuyên môn, nghiệp vụ của một bộ phận những người làm công tác xét xử chưa cao, chưa nắm vững về căn cứ pháp lý và những điều kiện áp dụng hình phạt chính không tước tự do.

5) Tỷ trọng hình phạt chính không tước tự do trong BLHS còn khiêm tốn, chưa có vị trí xứng đáng trong hệ thống hình phạt của BLHS nước ta. Cần khuyến khích Thẩm phán áp dụng hình phạt chính không tước tự do cho

người phạm tội khi có đủ những điều kiện theo quy định của pháp luật hình sự. Có như vậy mới thể hiện đầy đủ ý nghĩa của nó là một trong những biện pháp cưỡng chế mang tính xã hội, phản ánh chính sách nhân đạo của Đảng và Nhà nước đối với người phạm tội.

### Chương 3

## MỘT SỐ GIẢI PHÁP CƠ BẢN NHẪM NÂNG CAO HIỆU QUẢ ÁP DỤNG CÁC QUY ĐỊNH CỦA PHÁP LUẬT HÌNH SỰ VIỆT NAM VỀ CÁC HÌNH PHẠT CHÍNH KHÔNG TỰ DO

Hoàn thiện và đổi mới pháp luật hình sự nói chung, các quy định về hình phạt chính không tước tự do nói riêng cần có nhiều giải pháp khác nhau. Trên cơ sở nghiên cứu các quy định của pháp luật hình sự thực định về các hình phạt chính không tước tự do, kết hợp thực tiễn áp dụng những hình phạt này, đồng thời tham khảo một số kinh nghiệm lập pháp một số nước trên thế giới, chúng tôi xin đưa ra một số giải pháp nâng cao hiệu quả áp dụng các quy định của pháp luật hình sự Việt Nam về các hình phạt chính không tước tự do như sau.

### **3.1. Tăng cường công tác giải thích, hướng dẫn áp dụng pháp luật, giám đốc xét xử, thanh tra, kiểm tra hoạt động áp dụng pháp luật của Tòa án các cấp**

Trong thời gian vừa qua, mặc dù có nhiều quy định của BLHS còn có những cách hiểu khác nhau dẫn đến có những vướng mắc trong thực tiễn áp dụng pháp luật ở Tòa án các cấp nhưng lại không có sự giải thích của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, không có hướng dẫn hoặc nếu có hướng dẫn của TANDTC và Hội đồng Thẩm phán TANDTC thì lại chậm, phần nào ảnh hưởng tới chất lượng giải quyết, xét xử các loại án của các Tòa án các cấp. Công tác này cần phải được quan tâm đúng mức để nâng cao hiệu quả.

Tòa án cấp trên cần phải tăng cường việc kiểm tra, tổng kết kinh nghiệm xét xử, hướng dẫn các Tòa án cấp dưới áp dụng thống nhất pháp luật và đường lối xét xử.

Theo quy định của pháp luật, Tòa án cấp trên giám đốc việc xét xử của Tòa án cấp dưới; TANDTC giám đốc việc xét xử của các Tòa án trong cả

nước để đảm bảo việc áp dụng pháp luật trong công tác xét xử được nghiêm chỉnh và thống nhất.

Thông qua công tác giám đốc xét xử để kiểm tra hoạt động xét xử của Tòa án cấp trên đối với Tòa án cấp dưới, thông qua đó sửa chữa, khắc phục những sai sót, lệch lạc của Tòa án cấp dưới. Công tác giám đốc của Tòa án cấp trên thường được thực hiện thông qua các hoạt động xem xét lại bản án, quyết định của Tòa án cấp dưới theo các thủ tục phúc thẩm, giám đốc thẩm, tái thẩm.

### **3.2. Tăng cường đội ngũ cán bộ, nâng cao năng lực, trình độ chuyên môn nghiệp vụ, ý thức pháp luật và trách nhiệm nghề nghiệp của đội ngũ Thẩm phán và Hội thẩm**

Xây dựng đội ngũ cán bộ tư pháp trong sạch và vững mạnh là nhiệm vụ chủ yếu và vô cùng quan trọng trong giai đoạn xây dựng và hoàn thiện Nhà nước pháp quyền XHCN của dân, do dân và vì dân, xây dựng nền tư pháp công bằng, dân chủ, nghiêm minh.

Để thực hiện yêu cầu trên, chúng tôi cho rằng vấn đề quan trọng và cấp bách hiện nay là tăng cường về số lượng, tiêu chuẩn hóa đội ngũ cán bộ ngành Tòa án theo hướng nâng cao trình độ chuyên môn nghiệp vụ, trình độ chính trị, đạo đức nghề nghiệp và ý thức pháp luật.

Ngành Tòa án cần có chiến lược xây dựng đội ngũ Thẩm phán giỏi nghề nghiệp, có phẩm chất đạo đức nghề nghiệp, thường xuyên được trau dồi kiến thức nghiệp vụ chuyên môn. TANDTC cần đẩy mạnh công tác đào tạo, đào tạo lại, bồi dưỡng cán bộ; thường xuyên tổ chức các lớp tập huấn chuyên môn nghiệp vụ, các cuộc hội thảo, các hội nghị chuyên đề để nâng cao hơn nữa trình độ nghiệp vụ của cán bộ đáp ứng kịp thời yêu cầu ngày càng cao của sự nghiệp đổi mới đất nước và hội nhập quốc tế.

TANDTC cần phải có kế hoạch, chương trình thường xuyên bồi dưỡng phẩm chất đạo đức, tư tưởng và ý thức chính trị có trình độ cao cho các Thẩm phán.

Bên cạnh năng lực chuyên môn, một trong những nhân tố ảnh hưởng đến tính đúng đắn trong hoạt động áp dụng pháp luật nói chung và áp dụng các hình phạt chính không tước tự do nói riêng, đó là ý thức pháp luật và trách nhiệm của người Thẩm phán. Cùng với việc nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ và ý thức pháp luật của đội ngũ Thẩm phán, cần thiết phải tăng cường đạo đức và đề cao tinh thần trách nhiệm nghề nghiệp của họ. Thẩm phán phải tuyệt đối trung thành với Tổ quốc, Thẩm phán trong bất kỳ lúc nào cũng sẵn sàng bảo vệ bảo pháp luật, bảo vệ lẽ phải và công bằng; xét xử theo lương tâm và công lý.

Trong thời gian tới, như TANDTC nhấn mạnh, cần phải: Nâng cao trách nhiệm của đội ngũ cán bộ Tòa án các cấp, phát huy trí tuệ tập thể, tăng cường trách nhiệm cá nhân... đẩy mạnh việc đào tạo, đào tạo lại bồi dưỡng nâng cao trình độ cho Thẩm phán, Hội thẩm, cán bộ Tòa án về chính trị, pháp luật, nghiệp vụ xét xử và các kiến thức bổ trợ khác như kinh tế, xã hội, ngoại ngữ, tin học; đặc biệt chú trọng đào tạo, bồi dưỡng trình độ nghiệp vụ và ngoại ngữ chuyên sâu về tư pháp quốc tế để đáp ứng yêu cầu hội nhập quốc tế và khu vực.

Ngoài việc tăng cường đội ngũ cán bộ, nâng cao trình độ chuyên môn nghiệp vụ, năng lực và ý thức pháp luật, đạo đức nghề nghiệp cho đội ngũ cán bộ thực thi pháp luật của các cơ quan tư pháp, đồng thời cần thiết phải tăng cường các điều kiện, phương tiện làm việc của các cơ quan này, có chế độ chính sách đãi ngộ thích đáng cho cán bộ, công chức nhất là của ngành Tòa án, trong đó có đội ngũ Thẩm phán, phù hợp với tính chất đặc thù của hoạt động xét xử của Tòa án.

Như vậy, tăng cường năng lực, trình độ chuyên môn và ý thức pháp luật, ý thức trách nhiệm của đội ngũ Thẩm phán và Hội thẩm nhân dân là một trong những nhân tố vô cùng quan trọng nhằm nâng cao hiệu quả áp dụng các quy định của BLHS Việt Nam về các hình phạt chính không tước tự do.

### **3.3. Bổ sung, sửa đổi những hạn chế bất cập trong luật thực định quy định đối với mỗi loại hình phạt chính không tước tự do**

So với BLHS năm 1985, BLHS năm 1999 đã mở rộng hơn khả năng áp dụng các hình phạt chính không tước tự do. Tuy nhiên tỷ trọng giữa các hình phạt chính không tước tự do và hình phạt tù có thời hạn trong BLHS hiện hành vẫn mất cân đối. Cách quy định này của BLHS đã dẫn đến tình trạng trong thực tiễn xét xử có sự chênh lệch quá lớn trong việc áp dụng hình phạt tù có thời hạn và các hình phạt chính không tước tự do, nhất là đối với các tội phạm về kinh tế, các tội phạm về chức vụ và các tội phạm về xâm phạm hoạt động tư pháp, đối với người phạm tội ít nguy hiểm, đối với những người đồng phạm khác. Cần phải khẳng định rằng, các hình phạt này giữ vai trò không thể phủ nhận trong hoạt động đấu tranh chống tội phạm. Vì vậy, đồng thời với việc cân nhắc tính nguy hiểm cho xã hội của tội phạm, việc quy định một cách hợp lý các loại hình phạt khác nhau tạo cơ sở cho tất cả các hình phạt phát huy giá trị là một yêu cầu mang tính khách quan.

Thực hiện tinh thần của Nghị quyết số 49-NQ/TW ngày 02/6/2005 của Bộ Chính trị về chiến lược cải cách tư pháp đến năm 2020 là *"Coi trọng việc hoàn thiện chính sách hình sự và thủ tục tố tụng tư pháp, đề cao hiệu quả phòng ngừa và tính hướng thiện trong việc xử lý người phạm tội. Giảm hình phạt tù, mở rộng áp dụng hình phạt tiền, hình phạt cải tạo không giam giữ đối với một số loại tội phạm"* [5, tr.3], cùng với việc nghiên cứu để hoàn thiện hình phạt chính không tước tự do theo hướng nâng cao hiệu quả áp dụng của chúng trong thực tiễn, các chế tài cần được quy định theo hướng mở rộng khả năng áp dụng hình phạt chính không tước tự do, quy định thêm các chế tài lựa

chọn giữa các loại hình phạt này, cần phải tiếp tục nghiên cứu để hoàn thiện các quy định của pháp luật về hình phạt chính không tước tự do.

### **3.4. Tuyên truyền, phổ biến, giáo dục nâng cao ý thức pháp luật trong nhân dân**

Hiện nay, Nhà nước ta quản lý xã hội bằng pháp luật nên mọi công dân phải có nghĩa vụ tôn trọng và thực hiện nghiêm chỉnh và đúng pháp luật, tuy nhiên, thực trạng hiện nay cho thấy, ở một số vùng sâu, vùng xa, nhất là các vùng kinh tế - xã hội còn lạc hậu thì sự thiếu hiểu biết của người dân về pháp luật nói chung và các hình phạt chính không tước tự do nói riêng còn nhiều hạn chế. Do đó, một trong những nguyên nhân chủ yếu của các hạn chế trong việc áp dụng các quy định của BLHS Việt Nam về các hình phạt chính không tước tự do là do nhiều người chưa hiểu biết về pháp luật. Thẩm phán và Hội thẩm nhân dân khi quyết định áp dụng các hình phạt chính không tước tự do đối với người phạm tội thường lo ngại dư luận, rất sợ dư luận lên án là xử nhẹ, xử sai... làm ảnh hưởng đến uy tín của các cơ quan bảo vệ pháp luật nói chung và của Thẩm phán, Hội thẩm nhân dân nói riêng. Vì vậy cần tăng cường hơn nữa công tác tuyên truyền, phổ biến, giáo dục pháp luật đối với quần chúng nhân dân để hiểu và chấp hành đúng pháp luật, nhất là nhân dân vùng sâu, vùng xa, vùng kinh tế còn lạc hậu. Thông qua việc hiểu biết nội dung, ý nghĩa, mục đích của các hình phạt chính không tước tự do, nhân dân có thể cùng chính quyền các cấp giám sát những người bị kết án trong quá trình cải tạo, đảm bảo việc chấp hành án nghiêm túc theo đúng nội dung của hình phạt; đồng thời thông qua đó giúp đỡ những người bị kết án tái hòa nhập cộng đồng, sớm trở thành người lương thiện, có ích cho xã hội.

### **3.5. Tăng cường sự hợp tác quốc tế và trao đổi kinh nghiệm lập pháp hình sự về các hình phạt chính không tước tự do**

Trong xu thế mở rộng hội nhập khu vực và quốc tế hiện nay, thì hợp tác giữa nước ta với các nước khác trên thế giới về lĩnh vực tư pháp là rất cần



thiết. Trên cơ sở bảo đảm độc lập, chủ quyền và an ninh quốc gia, đòi hỏi cần nghiên cứu, tham khảo, học tập có chọn lọc kinh nghiệm quốc tế về tổ chức và hoạt động của các cơ quan tư pháp, về đào tạo cán bộ tư pháp, về đấu tranh phòng và chống tội phạm, về kỹ thuật lập pháp các Bộ luật, các chế định hay quy phạm pháp luật... Do đó, việc tăng cường sự hợp tác quốc tế và trao đổi về kinh nghiệm lập pháp hình sự nói chung, các quy định của pháp luật hình sự về hình phạt chính không tước tự do nói riêng có ý nghĩa quan trọng và là tất yếu. Tuy nhiên, trong lĩnh vực nghiên cứu, tham khảo, học tập có chọn lọc kinh nghiệm quốc tế về hình phạt chính không tước tự do đòi hỏi chúng ta phải tham khảo trước hết pháp luật hình sự các nước có kinh nghiệm lập pháp, các nước khu vực và các nước có quan hệ truyền thống mà chúng ta đã dịch Bộ luật hình sự và (hoặc) Bộ luật tố tụng hình sự nước họ có quy định làm tư liệu tham khảo lập pháp. Mặc dù vậy, khi tham khảo chúng ta phải có những bổ sung, sửa đổi sao cho phù hợp với điều kiện kinh tế - xã hội, phù hợp với thực tiễn xét xử và có tính đến sự đồng bộ với các đạo luật khác và văn bản hướng dẫn liên quan trong hệ thống pháp luật Việt Nam.

### KẾT LUẬN CHƯƠNG 3

Trên cơ sở nghiên cứu Chương 3 của luận văn, chúng tôi có một số kết luận như sau:

1) So với BLHS năm 1985, BLHS năm 1999 đã mở rộng hơn khả năng áp dụng các hình phạt chính không tước tự do. Tuy nhiên tỷ trọng giữa các hình phạt chính không tước tự do và hình phạt tù có thời hạn trong BLHS hiện hành vẫn mất cân đối. Cách quy định này của BLHS đã dẫn đến tình trạng trong thực tiễn xét xử có sự vênh nhau lớn trong việc áp dụng hình phạt tù có thời hạn và các hình phạt chính không tước tự do, nhất là đối với các tội phạm về kinh tế, các tội phạm về chức vụ và các tội phạm về xâm phạm hoạt động tư pháp, đối với người phạm tội ít nguy hiểm, đối với những người đồng phạm khác.

2) Về căn bản đã có sự phù hợp giữa lý luận và thực tiễn pháp luật cũng như thực tiễn áp dụng các hình phạt chính không tước tự do. Tuy nhiên, thực tiễn áp dụng hình phạt chính không tước tự do cũng còn bộc lộ một số tồn tại, hạn chế nhất định. Thực trạng đó là do nhiều nguyên nhân khác nhau, trong đó có những nguyên nhân từ sự chưa hoàn thiện của các quy định về hình phạt không tước tự do trong luật thực định; Nguyên nhân của thực trạng trên không chỉ xuất phát từ phía luật thực định mà còn từ các nguyên nhân khác, trong đó có nguyên nhân từ việc giải thích, hướng dẫn áp dụng pháp luật chưa đầy đủ; năng lực chuyên môn, nghiệp vụ, ý thức pháp luật và trách nhiệm nghề nghiệp của một bộ phận những người làm công tác xét xử còn non kém, v.v... Vì vậy, hoàn thiện và nâng cao hiệu quả của các quy định về hình phạt chính không tước tự do đó là việc giải quyết những tồn tại hạn chế, bất cập trong lĩnh vực nêu trên.

3) Nâng cao hiệu quả áp dụng các quy định về hình phạt chính không tước tự do là yêu cầu khách quan xuất phát từ ý nghĩa quan trọng của nó không chỉ về mặt PLHS mà còn về mặt xã hội. Xây dựng và áp dụng đúng đắn các quy định của luật hình sự về hình phạt chính không tước tự do là một đảm bảo quan trọng nhằm thực hiện một xã hội công bằng.

## KẾT LUẬN

Trên cơ sở nghiên cứu những vấn đề liên quan đến: "Các hình phạt chính không tước tự do theo luật hình sự Việt Nam", có thể đi đến một số kết luận chủ yếu sau:

1. Các hình phạt chính không tước tự do, phản ánh nguyên tắc nhân đạo theo Luật hình sự Việt Nam, thể hiện chính sách của Nhà nước ta đối với người phạm tội và hành vi do họ thực hiện, đồng thời nhằm động viên, khuyến khích người phạm tội lập công chuộc tội, chứng tỏ khả năng giáo dục, cải tạo nhanh chóng để sớm hòa nhập cộng đồng và trở thành công dân có ích cho xã hội khi có những điều kiện nhất định. Việc quy định trong Bộ luật hình sự về hình phạt này thể hiện phương châm đúng đắn của đường lối xử lý về hình sự, đó là đảm bảo sự kết hợp hài hòa giữa các biện pháp cưỡng chế hình sự nghiêm khắc nhất của Nhà nước với các biện pháp tác động xã hội khác để cải tạo, giáo dục người phạm tội, bằng cách đó hạn chế áp dụng các biện pháp mang tính trấn áp (trừng trị) về mặt hình sự.

2. Mặc dù các trường hợp áp dụng hình phạt chính không tước tự do đã được quy định một cách chính thức và cụ thể trong Bộ luật hình sự nhưng trong thực tiễn áp dụng còn nhiều vấn đề chưa rõ ràng và chưa thống nhất. Sự tồn tại, hạn chế đó là do những nguyên nhân không chỉ do sự chưa hoàn thiện của các quy định trong PLHS, từ sự giải thích, hướng dẫn pháp luật chưa đầy đủ, kịp thời, mà còn do năng lực, trình độ chuyên môn và nghiệp vụ, ý thức pháp luật và trách nhiệm nghề nghiệp của một bộ phận cán bộ thực thi pháp luật của các cơ quan tư pháp hình sự còn có những hạn chế nhất định... qua đó gây ảnh hưởng lớn đến công tác đấu tranh phòng và chống tội phạm.

3. Trên cơ sở nghiên cứu phân tích, đánh giá về thực tiễn áp dụng hình phạt chính không tước tự do trên địa bàn tỉnh Hà Giang giai đoạn 2009 – 2014, tác giả mong muốn góp phần làm rõ một số vấn đề lý luận và thực tiễn

áp dụng hình phạt chính không tước tự do và bước đầu chỉ ra được một số tồn tại, hạn chế và nguyên nhân cơ bản của những tồn tại, hạn chế trong thực tiễn xét xử trên địa bàn tỉnh Hà Giang. Qua đó làm cơ sở đưa ra một số giải pháp nâng cao hiệu quả áp dụng những quy định của Bộ luật hình sự năm 1999 về hình phạt chính không tước tự do trên địa bàn tỉnh Hà Giang nói riêng và cả nước nói chung.

4. Trong giai đoạn xây dựng Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa Việt Nam hiện nay để thực hiện chính sách hình sự nói chung và luật hình sự nước ta nói riêng, cũng như để phù hợp thực tiễn xét xử cần tiếp tục hoàn thiện các quy định về hình phạt chính không tước tự do và tăng cường hiệu quả áp dụng các quy định này là yêu cầu khách quan xuất phát từ ý nghĩa quan trọng của nó không chỉ về mặt PLHS mà còn về mặt chính trị - xã hội. Xây dựng và áp dụng đúng đắn các quy định pháp luật này là một đảm bảo quan trọng giải quyết những tồn tại, hạn chế, bất cập trong lĩnh vực nêu trên.

Cuối cùng, ở một chừng mực nhất định, luận văn đã phân nào giải quyết được một số vấn đề lý luận và thực tiễn xung quanh các hình phạt chính không tước tự do, góp phần hoàn thiện pháp luật hình sự, bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của công dân, nâng cao hiệu quả công tác đấu tranh và phòng ngừa tội phạm.

## DANH MỤC CÁC TÀI LIỆU THAM KHẢO CHỦ YẾU

1. *Bình luận khoa học Bộ luật hình sự (2004)*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.
2. *Phạm Văn Beo. Một số vấn đề về khái niệm hình phạt (2005)*. Tạp chí Nhà nước và Pháp luật, số 11.
3. Bộ Chính trị Ban chấp hành Trung ương Đảng (2002), *Nghị quyết số 08-NQ/TW ngày 02/01/2002 “Về một số nhiệm vụ trọng tâm công tác tư pháp trong thời gian tới”*.
4. Bộ Chính trị Ban chấp hành Trung ương Đảng (2005), *Nghị quyết số 48-NQ/TW ngày 24/5/2005 “Về Chiến lược xây dựng và hoàn thiện hệ thống pháp luật Việt Nam đến năm 2010, định hướng đến năm 2020”*.
5. Bộ Chính trị Ban chấp hành Trung ương Đảng (2005), *Nghị quyết số 49-NQ/TW ngày 02/6/2005 “Về Chiến lược cải cách tư pháp đến năm 2020”*.
6. Bộ Chính trị (2007), *Chỉ thị số 15 - CT/TW ngày 07/7/2007 của Bộ Chính trị “Về sự lãnh đạo của Đảng đối với các cơ quan bảo vệ pháp luật trong công tác điều tra xử lý vụ án và công tác bảo vệ Đảng”*.
7. *Bộ luật Hình sự của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam năm 1999 và các văn bản liên quan*, Nxb Tư pháp, Hà Nội.
8. *Lê Văn Cẩm. Hoàn thiện pháp luật hình sự trong giai đoạn xây dựng nhà nước pháp quyền - một số vấn đề cơ bản của phần chung (2001)*, Nxb Công an nhân dân, Hà Nội.
9. *Lê Văn Cẩm. Hình phạt và biện pháp tư pháp trong Luật hình sự Việt Nam (2000)*. Tạp chí dân chủ và pháp luật, số 8.
10. *Lê Văn Cẩm. Những vấn đề cơ bản trong khoa học luật hình sự Việt Nam (Sách chuyên khảo) (2005)*, Nxb Đại học Quốc gia, Hà Nội.

11. *Lê Văn Cẩm*. Hệ thống tư pháp hình sự trong giai đoạn xây dựng Nhà Nước pháp quyền (Sách chuyên khảo) (2009), Nxb Đại học Quốc gia, Hà Nội.
12. *Lê Văn Cẩm*. Một số vấn đề cấp bách của khoa học pháp lý Việt Nam trong giai đoạn xây dựng Nhà Nước pháp quyền (Sách chuyên khảo) (2012), Nxb Đại học Quốc gia, Hà Nội.
13. *Lê Cẩm, Trịnh Tiến Việt*. Thực trạng các quy định của pháp luật hình sự Việt Nam về hệ thống hình phạt và phương hướng hoàn thiện (2008). Tạp chí Khoa học - Đại học quốc gia Hà Nội, số 4.
14. *Nguyễn Ngọc Chí*. Giáo trình Luật tố tụng hình sự Việt Nam (Chủ biên) (2011), Nxb Đại học Quốc gia, Hà Nội.
15. Chính phủ (2000), *Nghị định số 60/2000/NĐ-CP ngày 30/10/2000 quy định việc thi hành hình phạt cải tạo không giam giữ*.
16. *Đỗ Văn Chính*. Hình phạt tiền và thực tiễn áp dụng (2009) - Tạp chí Tòa án nhân dân, số 5.
17. *Diệp Thế Dinh*. Về thời điểm bắt đầu tính thời gian cải tạo không giam giữ, những vướng mắc và đề xuất (2010) - Tạp chí Tòa án nhân dân, số 23.
18. *Lương Đệ*. Cần nghiên cứu sửa đổi, bổ sung Nghị định 60, Nghị định 61 và khắc phục bất cập trong công tác quản lý và giáo dục án treo, cải tạo không giam giữ (2011) - Tạp chí Kiểm sát nhân dân, số 02.
19. Giáo trình Luật hình sự Việt Nam - Phần chung - Đại học Tổng hợp Hà Nội (1995).
20. Giáo trình Luật hình sự Việt Nam - Phần chung - Đại học Luật Hà Nội (2006).
21. *Vũ Trọng Hách*. Hoàn thiện quản lý nhà nước trong lĩnh vực thi hành án hình sự (2006), Nxb Tư pháp, Hà Nội.

22. *Trần Thúy Hằng*. Cần sửa đổi, bổ sung các điều kiện áp dụng hình phạt tiền và hình phạt cải tạo không giam giữ trong Bộ luật hình sự (2010) - Tạp chí Kiểm sát nhân dân, số 06.
23. *Nguyễn Ngọc Hòa*. Trách nhiệm hình sự và hình phạt (1994), Nxb Công an nhân dân, Hà Nội.
24. *Nguyễn Ngọc Hòa*. Tội phạm và cấu thành tội phạm (Sách chuyên khảo) (2008), NXB Công an nhân dân, Hà Nội.
25. *Nguyễn Ngọc Hòa, Lê Thị Sơn*. Từ điển Pháp luật hình sự (2006), NXb Chính trị quốc gia, Hà Nội.
26. *Nguyễn Mạnh Hùng*. Một số vấn đề nhằm nâng cao chất lượng công tác kiểm sát thi hành án hình phạt cải tạo không giam giữ và thi hành hình phạt tù treo (2009) - Tạp chí Kiểm sát nhân dân, số 01.
27. *Nguyễn Thị Ánh Hồng*. Hoàn thiện quy định của Bộ luật hình sự về các hình phạt chính không tước tự do (2015) - Tạp chí Khoa học pháp lý, số 08
28. *Hoàng Quảng Lực*. Trao đổi về bài “Phạt tiền có được áp dụng là hình phạt chính khi khung hình phạt áp dụng có quy định mức cao nhất đến 5 năm tù” (2011) - Tạp chí Tòa án nhân dân, số 24.
29. *Trần Thế Linh*. Giải pháp nâng cao chất lượng công tác kiểm sát thi hành án treo, cải tạo không giam giữ tại Ủy ban nhân dân cấp xã (2014) - Tạp chí Kiểm sát nhân dân, số 17.
30. *Mai Văn Minh*. Về điều kiện áp dụng hình phạt cảnh cáo quy định tại Điều 29 Bộ luật hình sự (2011) - Tạp chí Kiểm sát nhân dân, số 06.
31. Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao (2006), *Nghị quyết số 01/2006/NQ-HĐTP ngày 12/5/2006 về hướng dẫn một số quy định của Bộ luật hình sự*.
32. Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao (2007), *Nghị quyết số 01/2007/NQ-HĐTP ngày 02/10/2007 về hướng dẫn áp dụng một số quy*

*định của Bộ luật hình sự về thời hiệu thi hành án, miễn chấp hành hình phạt, giảm thời hạn chấp hành hình phạt.*

33. *Phạm Văn Lợi*. Chính sách hình sự trong thời kỳ đổi mới ở Việt Nam (Chủ biên) (2007), Nxb Tư pháp, Hà Nội.
34. *Uông Chu Lưu, Nguyễn Đức Tuấn*. Hình phạt trong Luật hình sự Việt Nam (1995), Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.
35. *Dương Tuyết Miên*. Các hình phạt bổ sung trong LHS Việt Nam (2009) - Tạp chí Tòa án nhân dân, số 04.
36. *Đình Văn Quế*. Tìm hiểu về hình phạt và quyết định hình phạt trong Luật hình sự Việt Nam (Sách chuyên khảo) (2000), Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.
37. *Trần Quang Tiếp*. Lịch sử luật hình sự Việt Nam (2003), NXB Chính trị Quốc gia, Hà Nội.
38. *Cao Thị Oanh*. Nguyên tắc phân hóa trách nhiệm hình sự (2008), Nxb Công an nhân dân, Hà Nội.
39. Quốc hội (1985), *Bộ luật hình sự*, Hà Nội.
40. Quốc hội (1992), *Hiến pháp*, Hà Nội.
41. Quốc hội (1999), *Bộ luật hình sự*, Hà Nội.
42. Quốc hội (2011), *Hiến pháp (sửa đổi, bổ sung)*, Hà Nội.
43. Quốc hội (2003), *Bộ luật tố tụng hình sự*, Hà Nội.
44. Quốc hội (2009), *Bộ luật hình sự (sửa đổi, bổ sung)*, Hà Nội.
45. Quốc hội (2014), *Luật Tổ chức Tòa án nhân dân*, Hà Nội.
46. Quốc hội (2013), *Hiến pháp*, Hà Nội.
47. *Nguyễn Sơn*. Các hình phạt chính trong luật hình sự Việt Nam (2002), Luận án Tiến sĩ luật học, Viện nghiên cứu Nhà nước và pháp luật.
48. *Phạm Thị Nhuận*. Về việc thực hiện chính sách đối với người thi hành án treo, cải tạo không giam giữ (2014) - Tạp chí Kiểm sát nhân dân, số 19.



49. *Bùi Lê Sinh*. Đề xuất giải pháp nâng cao chất lượng công tác kiểm sát hoạt động quản lý, giáo dục các bị án thi hành án treo, cải tạo không giam giữ (2014) - Tạp chí Kiểm sát nhân dân, số 18.
50. *Lý Văn Tâm*. Một số ý kiến về hình phạt tiền theo quy định của Bộ luật hình sự năm 1999 (2013) - Tạp chí Kiểm sát nhân dân, số 04.
51. *Lý Văn Tâm*. Hoàn thiện các quy định của Bộ luật hình sự về hình phạt cải tạo không giam giữ (2013) - Tạp chí Kiểm sát nhân dân, số 13.
52. *Nguyễn Văn Trọng*. Một số vấn đề rút ra từ thực tiễn áp dụng hình phạt cải tạo không giam giữ (2009) - Tạp chí Tòa án nhân dân, số 04.
53. *Nguyễn Đức Tuất*. Phạt tiền có được áp dụng là hình phạt chính khi khung hình phạt áp dụng có quy định mức cao nhất đến 5 năm tù (2011) - Tạp chí Tòa án nhân dân, số 01.
54. *Nguyễn Mạnh Tiến*. Bàn về quyết định hình phạt cải tạo không giam giữ đối với người chưa thành niên phạm tội (2010) - Tạp chí Tòa án nhân dân, số 21.
55. *Trịnh Quốc Toàn*. Nghiên cứu hình phạt trong Luật hình sự Việt Nam dưới góc độ bảo vệ quyền con người (2015), Nxb Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh, Hà Nội.
56. *Trịnh Quốc Toàn*. Các hình phạt bổ sung trong Luật hình sự Việt Nam (2009), Luận án Tiến sĩ luật học, Khoa Luật - ĐHQG Hà Nội.
57. *Tòa án nhân dân tối cao*. Tập hệ thống hóa luật lệ về hình sự (1976), Tập I, Hà Nội.
58. *Tòa án nhân dân tối cao*. Tập hệ thống hóa luật lệ về hình sự (1979), Tập II, Hà Nội.
59. *Tòa án nhân dân tối cao*. Các văn bản về Hình sự, Dân sự, Kinh tế, Hành chính, Lao động và tổ tụng (2003), Hà Nội.
60. *Tòa án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Bộ công an, Bộ quốc phòng*. Thông tư liên tịch số 09/2012/TTLT-BCQ-BQP-

TANDTC-VKSNDTC ngày 16/8/2012 hướng dẫn giám, miễn thời hạn chấp hành hình phạt cải tạo không giam giữ và miễn chấp hành thời hạn cấm cư trú, quản chế còn lại.

61. *Trịnh Tiến Việt*. Tội phạm và trách nhiệm hình sự (Sách chuyên khảo) (2013), Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.
62. *Đào Trí Úc*. Tội phạm học, luật hình sự và tổ tụng hình sự Việt Nam (1994), Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội.
63. *Đào Trí Úc*. Nhà nước và pháp luật của chúng ta trong sự nghiệp đổi mới (1997), Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội.
64. *Đào Trí Úc*. Luật hình sự Việt Nam (Quyển 1-Những vấn đề chung) (2000), Nxb Khoa học Xã hội, Hà Nội.
65. *Võ Khánh Vinh*. Khái niệm hình phạt và hệ thống hình phạt (1994), Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.
66. *Võ Khánh Vinh*. Giáo trình luật thi hành án hình sự Việt Nam (Chủ biên) (2006), NXB Công an nhân dân, Hà Nội.